

R

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO KHOA HỌC

Đề tài:

**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ TÀI,
DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (NHIỆM VỤ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ) THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

| | |
|--|---|
| Cơ quan chủ trì: | Sở Khoa học và Công nghệ Tp Đà Nẵng |
| Thời gian thực hiện đề tài: | Từ tháng 11/2003 đến tháng 4/2005 |
| Kinh phí thực hiện đề tài: | 50.000.000 đồng |
| Chủ nhiệm đề tài: | TS Mai Đức Lộc |
| Thành viên ban chủ nhiệm: | <ul style="list-style-type: none">- KS Lê Thị Hồng Minh- CN Trần Thị Phương Hiền |
| Chuyên gia phối hợp nghiên cứu: | ThS Bùi Văn Tiếng |

Đà Nẵng, tháng 9/2005

5991

2318106

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

| | |
|---|---|
| 1. Sự cần thiết tiến hành nghiên cứu Đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu Đề tài | 3 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 3 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu | 3 |
| 5. Kết cấu Báo cáo | 4 |

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | |
|---|---|
| I. Quan điểm đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN | 5 |
| 1. Vai trò của công tác quản lý trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN | 5 |
| 2. Công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở thành phố Đà Nẵng | 6 |
| II. Những nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN | 6 |
| III. Mục tiêu và yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN | 7 |
| 1. Mục tiêu | 7 |
| 2. Yêu cầu | 7 |

Chương II

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - KẾT QUẢ VÀ NHỮNG HẠN CHẾ

| | |
|--|----|
| I. Thực trạng thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2004 | 10 |
| 1. Các nhiệm vụ KH&CN đầu tư, hỗ trợ từ nguồn ngân sách SNKH của thành phố giai đoạn 1997-2004 | 11 |
| 2. Các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở | 14 |
| 3. Các nhiệm vụ KH&CN của các cơ quan TW trên địa bàn TP | 14 |
| 4. Đánh giá | 16 |
| II. Cơ chế quản lý hiện hành các nhiệm vụ KH&CN của thành phố Đà Nẵng (1997-2004) | 19 |
| 1. Tiềm lực KH&CN của thành phố Đà Nẵng | 20 |
| 2. Thực trạng cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của TP | 22 |
| 3. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính | 25 |
| 4. Đánh giá | 27 |

Chương III

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

| | |
|---|----|
| I. Sự phát triển của thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 | 32 |
|---|----|

| | |
|---|----|
| II. Những vấn đề KH&CN đối với sự phát triển của Đà Nẵng đến năm 2020 | 36 |
| III. Yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN | 37 |
| IV. Quan điểm, mục tiêu đổi mới phương pháp và qui trình xây dựng, phê duyệt, quản lý nhiệm vụ KH&CN của thành phố ĐN | 39 |
| 1. Quan điểm, mục tiêu đổi mới | 39 |
| 2. đổi mới công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN | 40 |
| V. Đề xuất đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN | 48 |
| 1. Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ KH&CN | 48 |
| 2. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho KH&CN | 49 |
| 3. Tiếp tục đổi mới cơ chế thanh quyết toán kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN | 51 |
| 4. Chính sách khuyến khích, thu hút lực lượng nghiên cứu khoa học | 51 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | |
| Kết luận | 52 |
| Kiến nghị | 53 |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết tiến hành nghiên cứu

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là một nhiệm vụ quan trọng của hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN). Nó có vai trò rất lớn trong việc tạo lập luận cứ khoa học, thực tiễn cho các quyết sách về đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) đối với Quốc gia và của mỗi địa phương.

Đề KH&CN trở thành động lực phát triển của nền kinh tế, thì vai trò và tác động của cơ chế quản lý nói chung, cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nói riêng có tầm quan trọng đặc biệt.

Báo cáo chính trị Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ “*Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển*”.

Luật KH&CN được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành năm 2001 đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động KH&CN. Để triển khai đường lối đổi mới của Đảng về KH&CN, Chính phủ giao cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ KH&CN) xây dựng *Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN* giai đoạn 2001-2005 và giao cho Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Viện Nghiên cứu Khoa học Tổ chức Nhà nước (Bộ Nội vụ) và Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN (Bộ KH&CN) nghiên cứu soạn thảo và đã được Chính phủ phê duyệt năm 2004 (Quyết định 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN). Đây là văn bản pháp lý quan trọng để các cấp, các ngành nghiên cứu áp dụng và vận dụng vào điều kiện thực tiễn nhằm phát huy hiệu quả hoạt động KH&CN vào phục vụ sản xuất và đời sống.

Đối với thành phố Đà Nẵng, trên cơ sở các văn bản *Hướng dẫn* của Bộ KH&CN và xuất phát từ tình hình thực tiễn của thành phố, trong giai đoạn từ 1997-2003, đã từng bước hoàn chỉnh Quy chế và các chính sách khuyến khích nghiên cứu và thực hiện các Chương trình, đề tài, dự án KH&CN (sau đây gọi là Nhiệm vụ KH&CN). Cụ thể:

- Quyết định số 3849/1998/QĐ-UB ngày 08/7/1998 của UBND thành phố quy định về cơ chế quản lý đề tài/dự án KH&CN, văn bản

này được sửa đổi năm 2001 (Quyết định 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001), trong đó qui định cụ thể về việc xác định đề tài/dự án KH&CN, thành lập các Hội đồng (*Hội đồng xác định nhiệm vụ KH&CN; Hội đồng tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì; Hội đồng xét duyệt đề cương loại đề tài được giao trực tiếp cho tổ chức/cá nhân thực hiện; qui định việc kiểm tra, nghiệm thu; chế độ thanh quyết toán...*)

- Quyết định số 128/2003/QĐ-UB ngày 14/8/2003 của UBND thành phố về việc ban hành một số qui định về quản lý kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố. Theo đó, về tài chính “cơ quan quản lý đề tài không kiểm tra các chứng từ chi, Cơ quan chủ trì và Chủ nhiệm đề tài chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND thành phố về tính hợp lý của nội dung chi và chứng từ chi”.

- Hướng dẫn Liên ngành số 01/HDLN/TG-KH&CN ngày 15 tháng 4 năm 2004 của liên ngành Ban Tuyên giáo thành ủy và Sở KH&CN về trình tự, thủ tục quản lý các công trình nghiên cứu biên soạn lịch sử chuyên ngành.

- *Về quản lý tài chính:* Liên Sở TCVG-KHCNMT có các văn bản hướng dẫn liên ngành về chế độ chi tiêu cho nhiệm vụ KH&CN: Văn bản số 91/HDLN/TC-KHCNMT ngày 22/5/1997 hướng dẫn quản lý tài chính đối với các hoạt động KH&CN của thành phố; văn bản được bổ sung năm 2001 (Hướng dẫn 01/HDLN/TC-KHCNMT ngày 07/11/2001).

Các văn bản trên, bước đầu đã tạo được cơ chế quản lý rõ ràng hơn, qui định trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan chủ trì và cá nhân chủ trì nghiên cứu, các bước của qui trình được thực hiện tương đối nề nếp theo đúng các qui định của Nhà nước, đồng thời tạo thuận lợi cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, việc triển khai nhiệm vụ KH&CN của cấp địa phương nói chung và ở Đà Nẵng nói riêng vẫn đang tồn tại không ít đề tài nghiên cứu chưa thực sự nhằm vào các vấn đề mang tính chất nghiên cứu và phát triển, dường như chỉ có ý nghĩa là sự hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của từng ngành, đơn vị. Sau khi có Luật Khoa học và Công nghệ, cơ chế quản lý đã từng bước được xây dựng bổ sung và hoàn thiện, nhưng vẫn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: Việc xác định và qui

trình phê duyệt danh mục, tổ chức triển khai vẫn còn nhiều thủ tục; mức chi cho nghiên cứu vẫn chưa hợp lý, thủ tục thanh, quyết toán vẫn còn rườm rà... chưa tạo sự chủ động cho cơ quan quản lý, cơ quan chủ trì cũng như chủ nhiệm đề tài. Dẫn đến hoạt động KH&CN, đặc biệt việc thực hiện Nhiệm vụ KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu, hiệu quả nghiên cứu chưa cao, chưa huy động được đông đảo cán bộ KH&CN, nhất là các chuyên gia giỏi tham gia thực hiện; các kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng vào thực tiễn. Đây cũng là một trong những hạn chế làm cho thị trường KH&CN thành phố hình thành chậm.

Nhằm phân tích rõ các hạn chế trên, qua đó đề xuất nội dung đổi mới cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN của thành phố, UBND thành phố đã giao cho Sở KH&CN nghiên cứu thực hiện đề tài "*Đổi mới cơ chế quản lý chương trình, đề tài, dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng*"

2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích, đánh giá thực trạng chương trình, đề tài, dự án KH&CN (sau đây gọi là nhiệm vụ KH&CN), làm rõ nguyên nhân hạn chế chủ yếu của cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN hiện nay của thành phố; đề xuất các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý phù hợp để nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố.

3. Đối tượng nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu cơ chế tổ chức thực hiện và quản lý nhiệm vụ KH&CN của thành phố (tổ chức xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu; qui trình, thủ tục quản lý, phương pháp quản lý; tổ chức thực hiện quá trình nghiên cứu và sau nghiên cứu).

4. Phạm vi nghiên cứu: *Tập trung hai nội dung chính:* Đánh giá thực trạng việc thực hiện và quản lý Nhiệm vụ KH&CN của thành phố, bao gồm: Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp thành phố (bao gồm đề tài, dự án KH&CN) trong giai đoạn từ 1997 -2004; đề xuất cơ chế quản lý theo hướng đổi mới và phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

5. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Đề tài tiến hành khảo sát thu thập thông tin về:

- Các vấn đề lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu;
- Kết quả nghiên cứu liên quan đã công bố trên các ấn phẩm;
- Chủ trương và chính sách liên quan nội dung nghiên cứu;

- Các mô hình quản lý đã và đang thực hiện ở TW (Bộ, ngành, Viện...), ở các tỉnh/thành phố khác.

- Số liệu thống kê; kết quả khảo sát, đánh giá; các kỹ yếu hội nghị, hội thảo có liên quan đến nội dung nghiên cứu.

- Khảo sát thống kê ở các cơ quan quản lý tổng hợp của thành phố; ở 2 trường đại học lớn trên địa bàn thành phố: Đại học Đà Nẵng và Học viện Chính trị khu vực III.

Kết quả được phân tích tổng quan trong 06 chuyên đề khoa học do các chuyên gia và cán bộ quản lý thực hiện.

b) Phương pháp chuyên gia: Trên cơ sở các báo cáo chuyên đề khoa học, tổng hợp báo cáo, tổ chức lấy ý kiến của một số chuyên gia khoa học và quản lý có kinh nghiệm góp ý báo cáo.

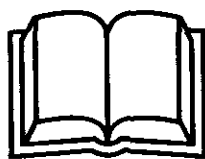
c) Đề tài có đi thực tế trao đổi kinh nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Báo cáo Kết quả nghiên cứu, ngoài phần Mở đầu, Kết luận - kiến nghị, Tài liệu tham khảo, gồm các phần chính sau:

Chương I: *Cơ sở lý luận, thực tiễn về cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN ở thành phố Đà Nẵng.*

Chương II: *Thực trạng cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN của thành phố Đà Nẵng.*

Chương III: *Đổi mới cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN của Thành phố.*



Chương I
CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ
NHIỆM VỤ KH&CN Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Vai trò của công tác quản lý trong việc triển khai các Nhiệm vụ KH&CN

Công tác quản lý hoạt động KH&CN nói chung, quản lý Nhiệm vụ KH&CN nói riêng có vai trò rất quan trọng. Tuy không trực tiếp tạo ra các sản phẩm khoa học, nhưng nó có tác động rất lớn tới quá trình nghiên cứu và sự ra đời của sản phẩm khoa học. Công tác quản lý được thực hiện tốt sẽ có tác động tích cực đối với quá trình triển khai và ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất. Ngược lại, nếu công tác quản lý không tốt sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu hiệu quả ứng dụng.

Trong những năm qua, được sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước, công tác quản lý Nhiệm vụ KH&CN của nước ta nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng đã không ngừng được đổi mới toàn diện cả về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách và phương thức quản lý. Công việc nghiên cứu không chỉ giới hạn ở các nhà khoa học mà đã trở thành hoạt động thường xuyên của các nhà hoạt động thực tiễn trong quản lý, trong sản xuất và kinh doanh. Trên thực tế đã có nhiều sản phẩm khoa học của những người lao động nghiên cứu làm ra được ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả. Đội ngũ cán bộ tham gia công tác nghiên cứu ngày càng đông hơn và trưởng thành hơn. Tuy nhiên, các hoạt động này vẫn nằm trong tình trạng như dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội IX của Đảng đã ghi: *“Các hoạt động KH&CN chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH của các ngành KT-XH và đời sống nhân dân”*. Đó là một đánh giá khách quan, bởi các chương trình KH&CN nói chung và các đề tài, dự án KH&CN nói riêng chưa thật sự là bộ phận hợp thành và gắn chặt với kế hoạch phát triển KT-XH. Sự thiếu gắn kết này thể hiện ngay trong quá trình xây dựng Nhiệm vụ nghiên cứu. Tại Đại hội IX của Đảng cũng đã chỉ rõ *“Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển”*. Khâu đánh giá nghiệm thu Nhiệm vụ KH&CN cũng còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng phần lớn kết quả

nghiên cứu đều đạt loại GIỎI, KHÁ nhưng khả năng ứng dụng vào thực tiễn còn thấp.

2. Công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN ở thành phố Đà Nẵng

Nhìn chung, công tác quản lý hoạt động KH&CN của thành phố còn nhiều bất cập, nhất là hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước theo tinh thần NQTW 2 chưa được nhiều. Bản thân ngành KH&CN cũng đang còn lúng túng trong việc đề ra kế hoạch dài hạn như xây dựng những chương trình KH&CN chuyên ngành theo quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương. Chưa tham mưu đề xuất được một cơ chế quản lý đồng bộ mà vẫn ở trong tình trạng vừa làm vừa rút kinh nghiệm, nên cơ chế quản lý KH&CN chưa bắt kịp với tiến trình đổi mới kinh tế chung của thành phố. Để Đà Nẵng trở thành *một trong những Trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của miền Trung... và Đà Nẵng phải phấn đấu trở thành một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020* như Nghị quyết số 33 /NQ – BCT ngày của Bộ chính trị, thì nhiệm vụ của KH&CN hết sức nặng nề. Để từng bước hoàn thành nhiệm vụ trên, công tác quản lý KH&CN cần phải đổi mới mạnh mẽ hơn, đáp ứng được với yêu cầu của thực tế đặt ra.

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN

Việc đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nói chung, đổi mới công tác quản lý Nhiệm vụ KH&CN cần đáp ứng theo các nguyên tắc chung được thể hiện trong Luật KH&CN và các yêu cầu phát triển của thành phố:

1. Tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh trong cơ chế thị trường và phải khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân phát huy khả năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

2. Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN phải phục vụ cho phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương.

3. Đảm bảo sự đồng bộ giữa đổi mới cơ chế quản lý KH&CN với đổi mới cơ chế quản lý KT-XH. Trong quá trình đổi mới có tổng kết rút kinh nghiệm và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình địa phương.

4. Lấy chất lượng KH&CN và hiệu quả KT-XH làm tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá Nhiệm vụ KH&CN.

5. Thực hiện phân cấp quản lý KH&CN từ cấp thành phố, cấp Ban, ngành và cấp quận huyện; phân định rõ cho từng cấp quản lý và phân biệt giữa *Nhiệm vụ thường xuyên của quản lý Nhà nước và nhiệm vụ KH&CN*.

III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát đổi mới cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN là khuyến khích và nâng cao hiệu quả KT-XH của hoạt động KH&CN, nâng cao dân tỷ trọng đóng góp của KH&CN vào việc thực hiện các mục tiêu KT-XH của thành phố. Xây dựng một cơ chế quản lý KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường theo định hướng chủ nghĩa xã hội. Hoàn chỉnh cơ chế quản lý KH&CN theo tinh thần luật KH&CN, tăng cường chức năng quản lý Nhà nước bằng pháp luật. Tạo bước chuyển biến rõ rệt và đem lại hiệu quả cao trong công tác nghiên cứu khoa học của địa phương, góp phần phát triển KT-XH, đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

1.2. Mục tiêu cụ thể của việc đổi mới cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN còn là việc nâng cao nhận thức "*Vai trò then chốt và động lực*" của KH&CN đối với phát triển KT-XH, làm cho việc nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống trở thành nhận thức sâu sắc và là việc làm thường xuyên của mọi tổ chức, tầng lớp người dân trong xã hội. Xây dựng một tiềm lực KH&CN đủ mạnh có khả năng tiếp nhận và tiếp cận với trình độ tiến tiến của các nước trên thế giới hiện nay. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động KH&CN. Tiếp tục tăng đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn cho hoạt động KH&CN, nhất là lĩnh vực sản xuất và kinh doanh.

2. Yêu cầu

Phát triển KH&CN là Quốc sách, là sự nghiệp của toàn xã hội, toàn dân. Vì vậy, cần phải có nhận thức đầu tư cho KH&CN là đầu tư phát triển. Xây dựng cơ chế đặc biệt để ưu tiên cho phát triển KH&CN của thành phố, nhằm biến KH&CN thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và xây dựng luận cứ khoa học phục vụ đắc

lực sự nghiệp CNH, HĐH của Đà Nẵng nói riêng và của cả nước nói chung. Để tạo ra sự đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản lý KH&CN phù hợp với kế hoạch phát triển KT-XH của thành phố, công tác đổi mới cần tập trung tiến hành một cách đồng bộ vào một số nhiệm vụ sau:

2.1. Đổi mới việc quản lý Nhiệm vụ KH&CN là phải đổi mới các bước: Xác định nhiệm vụ nghiên cứu; tổ chức tuyển chọn hay giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện; tăng cường vai trò kiểm tra và đánh giá trung gian trong thời gian thực nhiệm vụ KH&CN; xây dựng cơ chế đánh giá nghiệm thu, ứng dụng kết quả vào thực tiễn để kết quả nghiên cứu phục vụ cao nhất cho mục tiêu phát triển KT-XH của thành phố. Vì vậy, cần huy động sự tham gia đầy đủ, nhiệt tình và có hiệu quả của các nhà khoa học, các nhà quản lý và các doanh nghiệp. Nhiệm vụ KH&CN được xác định phải đáp ứng được yêu cầu bức xúc từ thực tế khách quan và được tổ chức dưới dạng các chương trình KH&CN chuyên ngành, ưu tiên theo thứ tự và thực hiện trong kế hoạch từng năm. Tùy theo tính chất, mức độ của từng đề tài mà cơ quan quản lý khoa học tham mưu cho các cấp Lãnh đạo thành phố quyết định giao trực tiếp hay tổ chức tuyển chọn đối tượng thực hiện nhiệm vụ cho phù hợp và có hiệu quả.

2.2. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho nghiên cứu KH&CN là khâu đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN. Đổi mới căn bản cơ chế tài chính nhằm hạn chế tình trạng bao cấp tràn lan trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời khẩn trương điều chỉnh các chế độ, mức tài chính bất hợp lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Mạnh dạn khoán gọn trong nghiên cứu nhằm tạo điều kiện thuận lợi và tránh hiện tượng biến báo, hợp thức hoá thủ tục quản lý tài chính đối với công tác nghiên cứu khoa học. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho KH&CN, thành lập Quỹ phát triển KH&CN của thành phố và khuyến khích các tổ chức, các doanh nghiệp lập Quỹ phát triển KH&CN để thu hút thêm nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

2.3. Đổi mới cơ chế quản lý nhân lực KH&CN là sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đối với cán bộ KH&CN. Có chính sách đãi ngộ hợp lý, tạo điều kiện cho họ phát huy tài năng sẵn có. Bố trí sắp xếp và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, kết hợp với bồi dưỡng, đào tạo để thu hút và khai thác có hiệu quả tiềm năng và đội ngũ cán bộ KH&CN của thành phố. Định kỳ, cần khảo sát đánh giá lại chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch

đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nhằm đáp ứng với yêu cầu và nhiệm vụ hiện nay. Xây dựng cơ chế ưu đãi, khuyến khích mạnh mẽ đối với cán bộ khoa học, cán bộ làm công tác quản lý khoa học có sáng tạo, có đóng góp lớn cho sự phát triển và xây dựng thành phố. Thông qua hoạt động của Hội đồng khoa học cấp thành phố và các Hội đồng chuyên ngành sâu để phát hiện và thu hút các nhà khoa học, các nhà quản lý có trình độ làm tư vấn cho thành phố. Thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ KH&CN theo đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 2, coi KH&CN là động lực, là quốc sách hàng đầu cho sự phát triển.

2.4. Đổi mới và hoàn thiện về bộ máy quản lý nhà nước cấp thành phố về KH&CN theo hướng phù hợp với tiến trình cải cách hành chính của thành phố. Giảm dần các cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, tăng cường hình thức đặt hàng của các cấp lãnh đạo thành phố và các cơ sở sản xuất kinh doanh với các cơ quan nghiên cứu khoa học để đề tài khoa học được thực hiện đóng góp thiết thực cho sự phát triển KT-XH của thành phố.

2.5. Tạo môi trường thuận lợi cho kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn. Xây dựng mối quan hệ bình đẳng, hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu của trung ương (các viện, trường) với thành phố Đà Nẵng, giữa cơ quan do Nhà nước quản lý và các doanh nghiệp thành lập trên lĩnh vực KH&CN thông qua các chương trình, kế hoạch hợp tác, các cam kết phối hợp. Các đề tài, dự án do các cấp lãnh đạo thành phố hoặc do các doanh nghiệp đặt hàng được thông báo rộng rãi để các cơ quan nghiên cứu tham gia tuyển chọn. Tạo môi trường thuận lợi cho các Tổ chức KH&CN tiếp cận với thực tiễn của thành phố thông qua các hoạt động như tổ chức các đợt đi thực tế ở cơ sở, tổ chức các hội chợ công nghệ để tạo sự gắn kết giữa khoa học với các sản xuất và kinh doanh. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức và cá nhân có điều kiện thành lập các tổ chức KH&CN theo Luật định.

Chương II

CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - KẾT QUẢ VÀ NHỮNG HẠN CHẾ

I. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1997-2004

Trong những năm qua, việc triển khai các Nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn thành phố đã có sự chuyển biến theo chiều hướng tốt: Có sự quan tâm của mọi ngành, mọi cấp; có sự đầu tư tương đối thoả đáng cho nhiệm vụ nghiên cứu: Số lượng đề tài đề xuất và thực hiện ngày một tăng và ở nhiều lĩnh vực, nhiều đơn vị từ cơ quan quản lý đến cơ sở sản xuất; có sự phối hợp giữa các tổ chức KH&CN, các Trường, Viện với địa phương, cơ sở; có sự đầu tư từ nhiều nguồn vốn cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Nhu cầu về nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới ngày càng tăng từ các đơn vị KH&CN, các cơ quan quản lý nhà nước đến doanh nghiệp; các nhiệm vụ KH&CN được đề xuất đều có cơ sở thực tiễn, nhiều vấn đề bức xúc của xã hội đã được Lãnh đạo thành phố đặt hàng nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu từ các Nhiệm vụ KH&CN đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong điều kiện cụ thể của thành phố; cải tiến và xây dựng các qui trình công nghệ, tạo sản phẩm mới góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; chuyển giao các mô hình tiến bộ kỹ thuật mới trong nông nghiệp và nông thôn.

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện Nhiệm vụ KH&CN ở thành phố (từ việc xác định nhiệm vụ, tổ chức triển khai, ứng dụng kết quả vào sản xuất) vẫn còn những bất cập: Các nhiệm vụ KH&CN vẫn còn dàn trải, nhỏ lẻ, chưa có những đề tài lớn nghiên cứu một cách toàn diện các vấn đề có tính chiến lược, có tính đột phá thúc đẩy sự phát triển KT-XH. Hoạt động nghiên cứu trong khối doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế và hầu như chỉ tập trung ở một số doanh nghiệp.

Để có cơ sở đề xuất với Thành phố ban hành Cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN theo hướng đổi mới, hiệu quả; khuyến khích được mọi tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu và sản phẩm nghiên cứu mang lại hiệu quả thiết thực phục vụ sản xuất và đời sống, cần đánh giá thực trạng việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn thành phố trong giai đoạn vừa qua - tập trung chủ yếu là các nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố có sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách.

1. Các Nhiệm vụ KH&CN đầu tư, hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố trong giai đoạn 1997 – 2004

1.1 Số lượng nhiệm vụ KH&CN được thực hiện:

Trong thời gian 8 năm (1997-2004) có 152 nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố được thực hiện, bình quân mỗi năm có gần 20 Nhiệm vụ được triển khai. Trong đó:

- Lĩnh vực khoa học công nghệ - chiếm 50,1 %;
- Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn - chiếm 38,1 %;
- Lĩnh vực khoa học tự nhiên (điều tra cơ bản tài nguyên thiên nhiên và môi trường) - chiếm 11,8%.

Trong tổng số các Nhiệm vụ KH&CN được thực hiện, có 126 nhiệm vụ đã được đánh giá nghiệm thu:

- Lĩnh vực khoa học công nghệ - chiếm 50,7 %;
- Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn - chiếm 38,1 %;
- Lĩnh vực khoa học tự nhiên (điều tra cơ bản tài nguyên thiên nhiên và môi trường) - chiếm 11,2%.

Các Nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt kế hoạch so với các Nhiệm vụ do các tổ chức, cá nhân đề xuất chỉ chiếm khoảng 40-45 %; các nhiệm vụ được triển khai thực hiện so với Danh mục được UBND phê duyệt hàng năm chiếm khoảng 90%. Nguyên nhân không triển khai đạt kế hoạch chủ yếu do đề tài không còn tính cấp thiết, do đơn vị được giao chủ trì nghiên cứu thiếu điều kiện nhân lực triển khai.

Trong số 126 đề tài đã được đánh giá, nghiệm thu (năm 1997 - 03 ĐT, năm 1998 – 03 ĐT, 1999 – 02 ĐT, 2000 – 11 ĐT, 2001 – 35 ĐT, 2002 – 21 ĐT, 2003 – 22 ĐT, 2004 – 29 ĐT). Kết quả đánh giá xếp loại: Có 08 đề tài xếp loại giỏi - chiếm 6,5 %, 100 đề tài xếp loại khá - chiếm 79,3 %, 18 đề tài xếp loại trung bình - chiếm 14,2 %; không có đề tài nào không được nghiệm thu.

1.2. Cơ cấu và sự phân bố đề tài

a) Theo lĩnh vực nghiên cứu: Nhìn chung, số lượng đề tài nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học công nghệ chiếm số lượng nhiều nhất - 50,1%, tiếp đến là lĩnh vực KH&NV - chiếm 38,1 %; lĩnh vực khoa học tự nhiên - chiếm 11,2 %.

b) Theo loại hình nghiên cứu: Các Nhiệm vụ KH&CN trong thời gian qua chủ yếu tập trung cho nghiên cứu ứng dụng và phát triển

công nghệ. Xu hướng này phù hợp với định hướng và yêu cầu nghiên cứu ở cấp địa phương. Đặc biệt, từ năm 1999 - khi UBND thành phố có chủ trương đầu tư hỗ trợ kinh phí SNKH cho các doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp của thành phố) nghiên cứu cải tiến đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới – có gần 40 đề tài nghiên cứu cải tiến, đổi mới công nghệ được thực hiện ở các doanh nghiệp sản xuất của ngành công nghiệp và giao thông, với nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách là gần 600 triệu đồng.

c) Cơ cấu theo ngành, đơn vị thực hiện đề tài: Trong giai đoạn 1997-2003, có trên 50 cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Trong đó khối ngành kinh tế kỹ thuật có số lượng đề tài tương đối cao (chiếm gần 50% số lượng đề tài thực hiện); các tổ chức KH&CN và khối quận, huyện tham gia nghiên cứu còn ít. Trong những năm qua các nhiệm vụ KH&CN của thành phố có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị nghiên cứu của TW trên địa bàn ĐN và ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, nhưng số lượng đề tài do các đơn vị này chủ trì vẫn còn rất ít (khoảng 10 đề tài), đặc biệt Phân viện Đà Nẵng chưa chủ trì đề tài nào của thành phố trong thời gian qua.

1.3. Về kinh phí đầu tư cho nghiên cứu:

- Tổng kinh phí đầu tư cho Nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố từ 1997-2004 là 22.576,5 tr.đ. Trong đó, từ nguồn vốn SNKH của thành phố: 10.042,4 tr.đ (chiếm gần 44%); từ nguồn hỗ trợ khác (vốn SNKH TW; vốn đối ứng của đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ; vốn đối ứng của doanh nghiệp) là 12.534,1 tr.đ (chiếm 56% kinh phí nghiên cứu khoa học).

- Kinh phí SNKH thành phố đầu tư cho nghiên cứu khoa học có xu hướng tăng dần (bình quân chiếm khoảng 40-45% kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học hàng năm. Trong năm 2000, 2001 kinh phí thực hiện đề tài tăng nhanh trong những năm đầu (năm 2000 tăng gấp 3,1 lần so với 1997) và sau đó lại có xu hướng giảm dần (năm 2002 chỉ bằng 0,64 lần so với năm 2000; đến năm 2002, 2003 lại tăng lên (năm 2003 chi cho thực hiện đề tài là 2.456 triệu đồng)). Nguyên nhân do nhu cầu nghiên cứu từ sự đề xuất của các ngành, đơn vị tăng lên và có khả thi.

- Mức đầu tư từ nguồn kinh phí SNKH của thành phố cho nghiên cứu khoa học trong giai đoạn 1997-2004 là 12.067,0 tr.đ.

- Mức đầu tư bình quân cho 01 đề tài là 163,7 tr.đ (nếu tính

bằng nguồn ngân sách địa phương là 79,3 tr.đ.

1.4. Kết quả và hiệu quả của các Nhiệm vụ KH&CN

Qua kết quả khảo sát thực tế của Sở KH&CN năm 2002 về các đề tài, dự án KH&CN đã thực hiện từ 1997-2002 cho thấy hầu hết đề tài sau khi nghiệm thu đã được cơ quan chủ trì, cơ quan được chuyển giao kết quả ứng dụng vào thực tiễn, là cơ sở khoa học để đề xuất ban hành các quyết định, đề án, lập dự án, tài liệu tham khảo. Nhiều sản phẩm nghiên cứu được in thành sách để phổ biến, được áp dụng ngay vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế.

Tỷ lệ áp dụng theo các loại hình nghiên cứu như sau: Đề tài nghiên cứu cải tiến đổi mới công nghệ - 100% và mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc đổi mới, cải tiến thiết bị tạo sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường; lĩnh vực nghiên cứu KH&NV có tỷ lệ đề tài được áp dụng là 96%; các đề tài điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường có tỷ lệ áp dụng là 87,5 %; các lĩnh vực khác (CNTT, Nông lâm ngư nghiệp, Y dược) đạt khoảng gần 70 %. Cụ thể:

- Các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên đề, cơ sở dữ liệu, phần mềm máy tính là những tài liệu nghiên cứu quan trọng, tài liệu tham khảo có giá trị phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài đã tham gia các Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc và thành phố đạt giải cao.

- Thông qua thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã có hàng trăm cán bộ tham gia nghiên cứu và được nâng cao về phương pháp luận nghiên cứu và trình độ chuyên môn; cũng từ kết quả nghiên cứu góp phần đào tạo các cán bộ có trình độ cao (thạc sĩ, tiến sĩ). Các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học trong khuôn khổ các đề tài nghiên cứu đã tạo không khí dân chủ, khách quan và nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học. Các kết quả nghiên cứu được tóm tắt đưa vào các kỷ yếu khoa học để giới thiệu phổ biến rộng rãi cho mọi người biết và sử dụng. Thông qua thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã bước đầu thu hút, tập hợp được đội ngũ cán bộ quản lý, các chuyên gia trong và ngoài thành phố tham gia vào hoạt động KH&CN ở thành phố.

Trong giai đoạn 1997-2004 với 152 Nhiệm vụ KH&CN thành phố thực hiện, đã huy động đội ngũ gần 500 lượt cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, chuyên gia trực tiếp và phối hợp nghiên cứu. Trong đó hầu hết là cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học và có khoảng 40 thạc sĩ và tiến sĩ trực tiếp làm chủ nhiệm đề tài. Có gần 50 cơ quan, đơn vị ở

hầu hết các sở, ban, ngành của thành phố có thực hiện đề tài; có sự tham gia của Đại học Đà Nẵng, một số cơ quan Trung ương ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ở một số ngành, đơn vị lớn của thành phố cũng chưa có nhiều đề tài cấp thành phố được thực hiện: Ngành Y tế, Văn hoá - Thông tin, ngành Xây dựng, Giao thông - Công chính. Đặc biệt là cấp quận, huyện ít có đề tài nghiên cứu cấp thành phố.

2. Các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

2.1. Tình hình thực hiện

Chỉ tính trong thời gian 3 năm (2001-2003), theo số liệu giao kế hoạch hàng năm của một số ngành: Sở Kế hoạch - Đầu tư, Giáo dục đào tạo, Thủy sản nông lâm, Y tế, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông, Khoa học, Công nghệ và môi trường cho thấy: Hàng năm thành phố đầu tư thực hiện các nhiệm vụ đề án qui hoạch ngành, chương trình đào tạo; xây dựng các chương trình mục tiêu; đề án thực hiện nhiệm vụ quản lý; chương trình khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công; chương trình, dự án công nghệ thông tin... Trong đó, ngành Y tế có các đề tài cấp cơ sở nhiều nhất (bình quân 15-20 đề tài/năm) do các Trung tâm y tế, bệnh viện chủ trì phục vụ trực tiếp cho việc điều trị, chăm sóc bệnh nhân. Nguồn kinh phí cũng từ ngân sách thành phố cấp qua sự nghiệp ngành.

2.2. Kinh phí đầu tư

Kinh phí thực hiện các nội dung trên bình quân khoảng 2-3 tỷ đồng/năm từ nguồn ngân sách thành phố. Như vậy tương đương kinh phí đầu tư cho thực hiện nhiệm vụ KH&CN từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học thành phố hàng năm.

Các nhiệm vụ này được thực hiện theo nhiệm vụ UBND thành phố giao, theo kế hoạch chi thường xuyên của các ngành, kết quả thực hiện phục vụ trực tiếp nhiệm vụ quản lý của ngành, đơn vị và theo yêu cầu của UBND thành phố.

3. Các Nhiệm vụ KH&CN của các cơ quan Trung ương trên địa bàn thành phố

3.1. Các đề tài, dự án KH&CN

Theo số liệu khảo sát ở 2 trường đại học (Đại học Đà Nẵng và Phân Viện Đà Nẵng) và một số cơ đơn vị khác của Trung ương (Đài khí tượng thuỷ văn khu vực trung Trung bộ, Trung tâm nghiên cứu

KH&KT bảo hộ lao động, Xí nghiệp Dược phẩm TW 5...) cho thấy: Trong 4 năm gần đây (2001-2004), đã thực hiện tổng số 442 đề tài, dự án KH&CN (có 155 đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ và 287 đề tài cấp cơ sở), với kinh phí 5.968 tr.đ. Đề tài cấp Nhà nước chỉ có Đại học Đà Nẵng có thực hiện, còn các ngành, đơn vị khác chưa chủ trì đề tài cấp Nhà nước, mà chỉ tham gia phối hợp nghiên cứu. Nhiều doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước tạo sản phẩm mới cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh. Thể hiện ở biểu sau:

Biểu: Tình hình thực hiện đề tài, dự án KH&CN ở các cơ quan TW trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

| TT | Tổng số | Đề tài, dự án cấp Nhà nước, Bộ | | Đề tài, dự án cấp cơ sở (trường) | |
|----|--------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | | Số lượng | Kinh phí (tr.đ) | Số lượng | Kinh phí (tr.đ) |
| 1 | Đại học Đà Nẵng | 133 | 3.000 | 238 | 652 |
| 2 | Phân Viện Đà Nẵng | 07 | 400 | 29 | 316 |
| 3 | Một số đơn vị khác | 5 | 600 | 20 | 1.000 |

Nguồn số liệu: từ ĐHDN, PVDN và các đơn vị có đến khảo sát

3.2. Các Chương trình KH&CN

Ngoài ra, hàng năm trên địa bàn thành phố có triển khai 14 chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu chuyển sang nhiệm vụ chi thường xuyên và các chương trình khác đầu tư từ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn đầu tư phát triển: Chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, chương trình thanh toán một số bệnh nguy hiểm, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, chương trình văn hoá thông tin, chương trình giáo dục - đào tạo, chương trình trồng 5 triệu ha rừng, chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, chương trình phòng chống tội phạm, chương trình phòng chống ma túy, chương trình thể dục thể thao, chương trình phòng chống mại dâm, chương trình chăm sóc trẻ em, chương trình chuẩn bị động viên.

Theo số liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư, kinh phí chi cho các chương trình từ ngân sách sự nghiệp của thành phố trong 3 năm (2001-2003) là 44.347 tr.đ.

Các chương trình này đều được các ngành tổ chức thực hiện, tuy nhiên thực tế chưa có sự gắn kết mục tiêu, nội dung và kết quả chương trình với các nhiệm vụ KH&CN của thành phố.

4. Đánh giá

4.1. Kết quả đạt được

- Các Nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong giai đoạn 1997-2004 có số lượng tương đối nhiều, trung bình 20 nhiệm vụ/năm phân bố ở hầu hết các ngành, lĩnh vực nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu đều xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của phát triển sản xuất và đời sống, giải quyết được những vấn đề bức xúc, cần thiết đặt ra; phần lớn kết quả nghiên cứu đều được các ngành, đơn vị (đặc biệt là các doanh nghiệp) áp dụng ngay vào thực tiễn; tạo lập luận cứ khoa học cho việc cụ thể hoá các chủ trương của Đảng và Nhà nước trong điều kiện của thành phố; tạo ra sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao góp phần đáng kể vào việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

- Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố được các ngành, các cấp quan tâm, chú trọng hơn trước. Ở một số doanh nghiệp đã có sự chuyển biến rõ rệt trong hoạt động nghiên cứu cải tiến công nghệ, thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã từng bước góp phần quan trọng trong việc xây dựng các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao năng lực quản lý, xây dựng và phát triển KT-XH của thành phố.

4.2. Hạn chế

- Mặc dù định hướng phát triển KH&CN đã được xác định trong các văn bản của thành phố ban hành gần đây: Chiến lược Phát triển KH&CN thành phố đến năm 2010, 2015; Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN thành phố 2004-2010; Quy định về cơ chế quản lý các nhiệm vụ KH&CN thành phố, nhưng hoạt động nghiên cứu khoa học vẫn chưa thật sự tạo ra những đột phá để phát triển KT-XH, chưa có nhiều sản phẩm nghiên cứu được thương mại hoá.

- Các nhiệm vụ KH&CN có qui mô lớn, có tác động mạnh mẽ đến đời sống KTXH của thành phố còn rất ít; việc nghiên cứu đề xuất các đề tài thường tập trung ở một ngành, đơn vị, mà phần đông là ở các Sở, ban, ngành và một vài doanh nghiệp Nhà nước; rất ít có cá nhân đề xuất. Việc nghiên cứu giao nhiệm vụ, đặt hàng của Lãnh đạo

thành phố cũng còn ít. Vì vậy, việc đề xuất đề tài thì nhiều, nhưng lựa chọn phê duyệt được rất ít (khoảng 40-50% so với số lượng đề tài do do các tổ chức, cá nhân đề xuất nghiên cứu).

- Việc thực hiện còn rất chậm trễ từ việc lập đề cương đến lập báo cáo kết quả nghiên cứu; nhiều đề tài chậm từ 6 tháng đến 1 năm so với Hợp đồng nghiên cứu.

- Kinh phí đầu tư còn ít, dẫn đến khi lập đề cương phải giới hạn phạm vi, nội dung nghiên cứu, như vậy ảnh hưởng đến hiệu quả khi ứng dụng.

3. Nguyên nhân

- Sự nhận thức, trách nhiệm về xây dựng kế hoạch KH&CN nói chung, kế hoạch nghiên cứu của các ngành, đơn vị sản xuất, của các nhà quản lý, các nhà khoa học chưa được coi trọng, dẫn đến các đề tài đề xuất thường lẫn lộn với nhiệm vụ chính trị thường xuyên của cơ quan, đơn vị; thậm chí đôi khi xem việc đề xuất đề tài (dẫu không cấp bách, thiết thực lắm) để góp phần cải thiện đời sống (một cách chính đáng) cho cán bộ.

- Công tác nghiên cứu chưa trở thành nhu cầu bức thiết của các ngành, đơn vị, đặc biệt là các doanh nghiệp, trừ trường hợp UBND thành phố giao. Do đó, việc xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm rất khó khăn, thường kéo dài khoảng 4-5 tháng. Các Đề tài thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị. Có rất ít đề tài mang tính chất nghiên cứu đa ngành, tổng hợp (trừ những dự án lớn có sự hỗ trợ kinh phí của Bộ KH&CN hoặc từ các dự án hợp tác quốc tế).

- Số lượng nhiệm vụ nghiên cứu nhiều, nhưng qui mô nhỏ. Bình quân kinh phí SNKH đầu tư cho một đề tài cũng chỉ ở mức trung bình (chỉ đạt 71,7 triệu đồng). Đa số đề tài có mức kinh phí 50 - 60 tr.đ. Với mức đầu tư kinh phí hạn chế như vậy sẽ dẫn đến nhiều nội dung mà đề tài đặt ra chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Đặc biệt, đối với các đề tài điều tra cơ bản. Điều đó dẫn đến tình trạng là hạn chế khả năng kế thừa của các đề tài được tiến hành sau, và ảnh hưởng đến việc áp dụng kết quả các đề tài vào thực tế. Mặt khác, một số đề tài thuộc phạm vi nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan chủ trì. Việc tiến hành những đề tài như vậy sẽ làm phân tán kinh phí đầu tư, giảm ý nghĩa của một đề tài nghiên cứu khoa học.

- Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự thiếu hụt các điều kiện về nguồn vốn đầu tư ban đầu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, cũng như những hạn chế trong công tác tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu, sự quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của các cấp, các ngành.

- Đội ngũ cán bộ KH&CN ở thành phố tuy đông về số lượng, nhưng số cán bộ có trình độ trên đại học còn rất thấp. Lực lượng chuyên gia giỏi trong tất cả các lĩnh vực quản lý, kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là công nghệ cao còn rất mỏng. Thiếu cán bộ đầu đàn có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, đề tài nghiên cứu lớn.

- Một vấn đề khác có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của các đề tài là vấn đề đầu tư thời gian, công sức, cũng như năng lực của Ban Chủ nhiệm đề tài. Trong thời gian qua, một số đề tài chưa được Ban Chủ nhiệm đề tài (đặc biệt là Chủ nhiệm) đầu tư thời gian và công sức thích đáng. Đa số các đề tài đều được nghiệm thu chậm so với hợp đồng từ 2 - 3 tháng, thậm chí có đề tài chậm đến 8 - 9 tháng, hằng năm. Điều đó làm chậm trễ việc áp dụng kết quả đề tài vào thực tiễn cuộc sống.

- Việc phê duyệt chậm trễ Danh mục nhiệm vụ KH&CN hàng năm đã làm ảnh hưởng đến tính cấp thiết, làm cho nhiều đề tài mất đi tính thời sự của nó, đặc biệt là đối với các đề tài áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề đặt ra trong sản xuất (từ năm 2004, xây dựng kế hoạch nghiên cứu đã được triển khai sớm hơn).

- Trình độ cán bộ quản lý còn hạn chế và chưa được chuẩn bị tốt để thực hiện chủ trương "đi tắt đón đầu", không được cập nhật thường xuyên kiến thức, thiếu thông tin.

- Cơ chế quản lý hoạt động KH&CN từ Trung ương đến các địa phương chậm đổi mới và chưa được thống nhất: Ở cấp Trung ương, Bộ KH&CN cũng chỉ mới có các Quy chế nhằm quản lý Chương trình KH&CN cấp Nhà nước, chưa có văn bản hướng dẫn riêng cho hoạt động của địa phương. Từ đó mỗi địa phương nghiên cứu vận dụng và dẫn đến mỗi địa phương có một cách quản lý hoạt động nghiên cứu khác nhau.

II. CƠ CHẾ QUẢN LÝ HIỆN HÀNH CÁC NHIỆM VỤ KH&CN

CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (1997-2004)

KH&CN là nhân tố quyết định để đẩy mạnh CNH, HĐH, là động lực phát triển KT-XH. Phát triển KH&CN là sự nghiệp của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo. KH&CN chỉ có thể phát triển nhanh, hiệu quả một khi xã hội hoá được hoạt động.

Trong những năm qua, Công tác quản lý hoạt động KH&CN nói chung và quản lý nhiệm vụ KH&CN nói riêng đã đạt được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận, có nhiều kết quả nghiên cứu được ứng dụng phục vụ sản xuất và đời sống, yếu tố khoa học đã dần dần chiếm hàm lượng cao trong việc xây dựng các chủ trương, ban hành các quyết định trong công tác lãnh đạo, quản lý; công tác quản lý ngày càng đi vào nền nếp, bước đầu đã có sự gắn kết giữa nghiên cứu với thực tiễn. Nhưng, nhìn chung thì KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, thể hiện: Các đề tài nghiên cứu cấp thành phố hầu hết thực hiện ở các cơ quan quản lý, một số đơn vị sự nghiệp và chủ yếu đầu tư từ kinh phí ngân sách; số lượng đề tài đặt hàng hoặc ký hợp đồng giữa doanh nghiệp với các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học hầu như không có; số lượng đề tài được áp dụng vào thực tiễn (theo báo cáo của Đơn vị chủ trì nghiên cứu là cao), nhưng áp dụng ở qui mô nào, có được mở rộng không lại là vấn đề chưa đánh giá được.

Từ những bất cập đó, cùng với yêu cầu của thành phố, thì hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - một nhiệm vụ quan trọng của hoạt động KH&CN ở địa phương cần phải được đổi mới căn bản về phương pháp xây dựng đề tài; qui trình tổ chức thực hiện và quản lý, cơ chế đầu tư, thanh toán kinh phí, để kết quả nghiên cứu khoa học ngày càng gắn kết được với sản xuất, đời sống.

Cơ chế quản lý KH&CN nói chung trong cả nước và riêng ở các địa phương trong đó có Đà Nẵng là vấn đề đã được quan tâm từ nhiều năm nay. Trong đó cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN được coi là một trong những nội dung chủ yếu của đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN của thành phố trong giai đoạn từ nay đến 2015.

Nội dung của cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN ở cấp tỉnh/thành phố có thể bao gồm:

+ Xây dựng Chiến lược phát triển KH&CN; Đề án phát triển KH&CN, chương trình tổng quát phát triển KH&CN; các chương trình KH&CN chuyên ngành, nhằm định hướng về mục tiêu và chính

sách phát triển, tạo cơ sở pháp lý cho xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hàng năm.

+ Xác định các đề tài, dự án KH&CN theo các hình thức nghiên cứu đa dạng: Các đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ, ứng dụng các thành tựu KH&CN tại các doanh nghiệp; các dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn miền núi; các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án sản xuất thử nghiệm, các chuyên đề khoa học.

+ Cơ chế tổ chức thực hiện, quản lý phải đảm bảo phát huy tính tự chủ trong nghiên cứu và yêu cầu của quản lý đặc thù của hoạt động nghiên cứu. Đồng thời, phải gắn kết được kết quả nghiên cứu với các nhiệm vụ xã hội. Kết quả nghiên cứu phải là cơ sở khoa học và thực tiễn cho các quyết định quản lý, cho lập dự án đầu tư; đồng thời gắn kết được giữa các tổ chức khoa học, các nhà khoa học với doanh nghiệp; khuyến khích được mọi tổ chức cá nhân tham gia đề xuất, nghiên cứu.

+ Kinh phí đầu tư cho KH&CN phục vụ phát triển KT-XH đem lại lợi ích lớn hơn số tiền Nhà nước bỏ ra và đời sống của người nghiên cứu tạo ra sản phẩm khoa học phải được cải thiện tốt hơn khi họ không làm công việc này.

Để có cơ sở đề xuất việc cải tiến, đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN, cần làm rõ thực trạng tiềm lực KH&CN và cơ chế quản lý hiện hành nhiệm vụ KH&CN của thành phố trong thời gian gần đây.

1. Tiềm lực KH&CN của thành phố Đà Nẵng

1.1. Đội ngũ cán bộ KH&CN

- Theo kết quả điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, trên địa bàn thành phố có 24.334 người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học. Trong đó, số lượng cán bộ có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 723 người.

- Theo kết quả khảo sát tháng 2/2003 của Sở KH&CN về cán bộ có trình độ cao, cho thấy: Trên địa bàn thành phố có 793 người có trình độ từ thạc sĩ trở lên, bao gồm 127 tiến sĩ, 666 thạc sĩ, có 03 giáo sư và 23 phó giáo sư. Đến 12/2003, riêng Đại học Đà Nẵng và Phân viện Đà Nẵng đã có 03 giáo sư và 27 phó giáo sư và 126 tiến sĩ, 495 thạc sĩ.

- Đội ngũ cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp khu vực nhà nước do thành phố quản lý có 11.641 người (nữ là 7.805 người). Trong đó, có 4.508 người có trình độ đại học, 2454 người có trình độ cao đẳng và 120 người có trình độ trên đại học, số còn lại là trình độ trung học và trình độ khác.

- Theo kết quả khảo sát hiệu quả đề tài tháng 6/2003, đội ngũ cán bộ KH&CN tham gia trực tiếp vào thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có khoảng 300 người (trong đó có 20 người có trình độ từ thạc sĩ trở lên)

Nhìn chung đội ngũ cán bộ KH&CN trên địa bàn thành phố đông, có số lượng lớn nhất so với các tỉnh miền Trung và Tây nguyên (bình quân 25 người trên 1000 dân), đa dạng về ngành nghề, nhưng vẫn trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu. Đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao, chuyên môn sâu cũng tương đối lớn, đặc biệt ở Đại học Đà Nẵng và Phân Viện Đà Nẵng, nhưng trong hoạt động KH&CN vẫn chưa huy động được nhiều đội ngũ này tham gia.

Đội ngũ cán bộ KH&CN do thành phố quản lý đa số là làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, làm cán bộ quản lý, lãnh đạo các đầu ngành. Theo kết quả khảo sát 2/2003, chỉ có khoảng 10% cán bộ có trình độ trên đại học làm việc tại các doanh nghiệp và các tổ chức KH&CN do thành phố quản lý (14/136 người). Từ đó cho thấy vai trò cập nhật thông tin phục vụ tham mưu quản lý thì có, nhưng đầu tư thời gian trực tiếp nghiên cứu khoa học rất ít.

1.2. Tổ chức KH&CN trên địa bàn thành phố

Theo kết quả thống kê và khảo sát tháng 2/2003, hiện nay trên địa bàn thành phố có 49 tổ chức (đa số là các Trung tâm) do các Bộ, Ngành Trung ương, các trường, thành phố, các Sở ban ngành, các tổ chức đoàn thể thành lập. Trong đó có 30 đơn vị thuộc thành phố quản lý và 19 đơn vị thuộc trung ương quản lý. Các đơn vị KH&CN chủ yếu làm nhiệm vụ đào tạo, dịch vụ về tin học; số còn lại chủ yếu là đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý của ngành.

So với kết quả điều tra năm 1997, số lượng các đơn vị KH&CN của thành phố tăng lên hơn 3 lần.

Trình độ cán bộ làm ở các đơn vị KH&CN đa số là cán bộ đại học, số cán bộ trên đại học còn hạn chế. Hiện nay, trong 14/30 đơn vị đã đăng ký hoạt động KH&CN chỉ có 14 cán bộ có trình độ trên đại học, bình quân độ tuổi trung bình là 52,8.

2. Thực trạng cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN của thành phố

Luật KH&CN có hiệu lực từ năm 2001, đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động KH&CN. Để thực hiện Luật KH&CN, Nhà nước đã ban hành các văn bản dưới Luật: Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17/11/2002 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật KH&CN; các Thông tư của Bộ KH&CN, Thông tư Liên Bộ KH&CN - Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN, quản lý tài chính cho hoạt động KH&CN – Đây là hệ thống văn bản pháp lý giúp cho địa phương thực hiện và nghiên cứu cụ thể hóa.

Thành phố Đà Nẵng, trong thời gian qua đã có những bước cải tiến đáng kể cơ chế quản lý đề tài KHCN. Thể hiện ở các nội dung sau:

2.1. Các văn bản quản lý nhiệm vụ KH&CN

Căn cứ các văn bản của Trung ương và Bộ, ngành, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Sở KH&CN) đã tham mưu cho UBND thành phố ban hành một số văn bản, nhằm cụ thể hóa các qui định của Nhà nước phù hợp với tình hình thực tế của địa phương:

- Quyết định số 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Qui định về cơ chế quản lý đề tài, dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 128/2003/QĐ-UB ngày 14/8/2003 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Một số qui định về quản lý kinh phí đề tài, dự án KH&CN cấp thành phố .

- Quyết định số 29/2005/QĐ-UB ngày 03/3/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và 2015.

- Quyết định số 30/2005/QĐ-UB ngày 18/3/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Qui định về cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN thành phố Đà Nẵng.

- Hướng dẫn liên ngành số 01/HDLN/TC-KHCN ngày 07/01/2001 của liên Sở Tài chính - Vật giá và Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường về một số chế độ chi tiêu đối với đề tài, dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng.

- Hướng dẫn liên ngành số 01/HDLN/TG-KHCN ngày 15/4/2004 của Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng - Sở KH&CN về Quy trình, thủ tục triển khai các công trình nghiên cứu biến soạn lịch sử chuyên ngành.

Nhìn chung các văn bản hướng dẫn có những mặt tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc triển khai các đề tài và giúp cho việc quản lý đi dần vào nề nếp, một số qui định của thành phố có thông thoáng hơn. Nhờ đó, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tuy nhiên, từ thực tế hoạt động cũng cho thấy, có môi trường pháp lý thuận lợi thôi cũng chưa đủ, mà để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cùng với nó có một vấn đề hết sức quan trọng không thể thiếu là *nhận thức và biện pháp tổ chức thực hiện đúng*.

Công tác quản lý tài chính đối với Nhiệm vụ KH&CN có những đổi mới đáng kể. Với cơ chế này, đã góp phần khuyến khích, huy động được đội ngũ cán bộ KH&CN tham gia nghiên cứu. Cơ chế quản lý tài chính cũng từng bước được đổi mới theo hướng giảm bớt thủ tục phiền hà, coi trọng giá trị lao động KH&CN. Cơ quan chủ trì đề tài, chủ nhiệm đề tài chủ động hơn trong tổ chức thực hiện, thanh quyết toán kinh phí.

2.2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Quy trình hình thành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố hiện nay được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ KH&CN (Quyết định số 07/2003/QĐ-BKH&CN qui định về xác định nhiệm vụ KH&CN và dự án sản xuất thử nghiệm giai đoạn 2001-2005) và Quyết định 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001 của UBND thành phố Đà Nẵng qui định về cơ chế quản lý đề tài, dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng; theo các bước sau:

a) Đề xuất đề tài và xác định đề tài

+ Căn cứ hướng dẫn của Bộ KH&CN và phương hướng mục tiêu nghiên cứu KH&CN hàng năm, Sở KH&CN thông báo đến các tổ chức/cá nhân đề xuất đề tài;

+ Sở KH&CN tổng hợp các đề xuất, lập danh mục tổng hợp sơ bộ các đề tài; thành lập các hội đồng tư vấn theo chuyên ngành hẹp để tư vấn xác định Danh mục đề tài;

+ Căn cứ ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học, Sở KH&CN tổng hợp danh mục đề tài, trình UBND thành phố phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

b) *Tổ chức thực hiện đề tài:* Sau khi danh mục đề tài đã được phê duyệt, Sở KH&CN tổ chức triển khai:

- *Đối với đề tài thuộc diện tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì:* Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ KH&CN: Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ KH&CN qui định về tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước; Quyết định số 17/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ KH&CN qui định về phương thức làm việc của Hội đồng tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước và Quyết định 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001 của UBND thành phố Đà Nẵng qui định về cơ chế quản lý đề tài dự án KH&CN thành phố Đà Nẵng; Sở KH&CN thông báo danh mục và các qui định về đăng ký tuyển chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo Khoa học và phát triển của Bộ KH&CN, Báo Đà Nẵng, Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố, Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Đà Nẵng và Website của Trung tâm Thông tin KH&CN thuộc Sở KH&CN. Căn cứ kết quả tuyển chọn, Sở KH&CN ký kết hợp đồng thực hiện.

- *Đối với đề tài giao trực tiếp:* Sở KH&CN thông báo đến cơ quan chủ trì đề tài, lập thuyết minh đề cương đề tài, Giám đốc Sở KH&CN thành lập Hội đồng tư vấn để xét duyệt thuyết minh đề cương.

Căn cứ kết quả xét duyệt, Sở KH&CN phối hợp với Sở Tài chính thẩm định kinh phí, ký kết hợp đồng thực hiện.

+ *Kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài:* Căn cứ Hợp đồng, Sở KH&CN chủ trì phối hợp với các cơ quan: Sở Tài chính, Văn phòng HĐND & UBND thành phố, cơ quan chủ quản đề tài và một số chuyên gia kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm nghiên cứu. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả và nghiệm thu sản phẩm, thanh toán kinh phí được thực hiện theo Quyết định 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001 và Quyết định số 128/2003/QĐ-UB ngày 10/8/2003 của UBND thành phố về kinh phí nhiệm vụ KH&CN.

+ *Nghiệm thu kết quả đề tài*: Sau khi hoàn thành nội dung nghiên cứu, Cơ quan chủ trì đề tài giao nộp sản phẩm nghiên cứu cho Sở KH&CN. Giám đốc Sở KH&CN thành lập Hội đồng KH&CN chuyên ngành để đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu theo đề cương và hợp đồng đã ký kết. Mục đích của việc nghiệm thu là xác định mức độ thực hiện các cam kết và mức độ giải quyết các vấn đề đã đặt ra so với đề cương ban đầu. Các kết quả nghiên cứu đều được Hội đồng khoa học chuyên ngành đánh giá nghiệm thu và đề xuất hướng sử dụng kết quả nghiên cứu.

+ *Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống*: Kết quả nghiên cứu sau khi được nghiệm thu, được đăng ký kết quả tại Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia (theo Luật KH&CN), Chủ nhiệm đề tài được cấp quyền tác giả đề tài; Sở KH&CN tổ chức phổ biến, quảng bá thông tin trên tờ Thông tin Khoa học và Phát triển, trên các trang Thông tin điện tử; Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức ứng dụng kết quả phục vụ quản lý hoặc chuyển giao, nhân rộng kết quả. Định kỳ 6 tháng 1 lần (trong vòng 2 năm đầu áp dụng) cơ quan chủ trì có trách nhiệm báo cáo kết quả ứng dụng với UBND thành phố và Sở KH&CN.

3. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính

- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho triển khai nhiệm vụ KH&CN nói riêng là khâu đột phá có tính chất quan trọng nhất. Hiện nay chúng ta đã và đang “*tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp để hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường...*”, nhưng trong thực tế cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chưa song hành với cơ chế quản lý kinh tế. Tình trạng bao cấp tràn lan trong đầu tư cho KH&CN vẫn còn phổ biến. Các cơ quan nghiên cứu chưa thật sự nhập cuộc với cơ chế thị trường, chưa thực sự coi trọng việc gắn với sản xuất và thị trường, Các doanh nghiệp chưa thật sự bức xúc về đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Trong các diễn đàn doanh nghiệp họ thường thắc mắc về đất đai, nhà xưởng và vốn cho hoạt động kinh doanh, ít đề cập đến vấn đề kinh phí cho hoạt động khoa học và đổi mới công nghệ. Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII), khi phân tích những yếu kém về khoa học và công nghệ đã nhận định rằng một trong các nguyên nhân là do “*Chưa nhận thức đầu tư cho khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển. Đầu tư tài chính*

của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ còn quá thấp” cho nên Nghị quyết cũng đề ra *“Tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước hàng năm chi cho KH&CN ...”*. Cơ chế cấp phát tài chính từ ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, phần lớn các đề tài cấp thành phố vẫn giao trực tiếp cho các tổ chức hành chính sự nghiệp thực hiện.

- Hiện nay ở thành phố Đà Nẵng, các ngành, các doanh nghiệp còn phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước để xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm, không chủ động tạo nguồn vốn riêng cho hoạt động khoa học và công nghệ. Mặt khác, cơ chế quản lý kinh tế thuộc khu vực doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn duy trì sự bao cấp nặng nề và sự độc quyền trong nhiều lĩnh vực, khiến cho các doanh nghiệp Nhà nước chưa chịu áp lực cạnh tranh mạnh mẽ và chưa bắt buộc phải quan tâm đến nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất, kinh doanh như một nhu cầu của các doanh nghiệp.

- Công tác quản lý tài chính đối với nhiệm vụ KH&CN của Đà Nẵng đã có những đổi mới đáng kể. Với cơ chế này, đã góp phần khuyến khích, huy động được đội ngũ cán bộ KH&CN tham gia nghiên cứu. Cơ chế quản lý tài chính cũng từng bước được đổi mới theo hướng giảm bớt thủ tục phiền hà, coi trọng giá trị lao động KH&CN. Cơ quan chủ trì đề tài, chủ nhiệm đề tài chủ động hơn trong tổ chức thực hiện, thanh quyết toán kinh phí.

- Cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học ở tầm vĩ mô còn bất cập, chưa khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu KH&C, thậm chí trong một số trường hợp còn làm mất đi tính tích cực, sự nhiệt tình của những người muốn tham gia nghiên cứu KH&CN. Hầu hết các chế độ chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu khoa học chưa phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động nghiên cứu; việc qui định các mức chi còn cứng nhắc cho từng nội dung công việc đã làm cơ quan thực hiện đề tài không chủ động quyết định được mức chi, dẫn đến việc sử dụng ngân sách chưa đáp ứng nhu cầu chi phù hợp với thực tế, không coi trọng giá trị lao động khoa học. Thủ tục thanh, quyết toán kinh phí rườm rà, phức tạp đã làm cơ quan và người thực hiện đề tài nản lòng vì mất nhiều thời gian để lo các thủ tục, chứng từ tài chính. Việc giải ngân, thanh quyết toán kinh phí vẫn thường xuyên bị chậm, không đảm bảo tiến độ quyết toán ngân sách, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch chi ngân sách hàng năm

của thành phố.

- Năm 2004, là năm đầu tiên thành phố thực hiện cơ chế không duyệt qui mô kinh phí thực hiện trong Danh mục nhiệm vụ KH&CN. Trong quá trình quản lý tập trung vào nội dung quản lý, đánh giá nghiệm thu sản phẩm nghiên cứu; trên cơ sở sản phẩm hoàn thành đúng tiến độ và đạt yêu cầu chất lượng thì được thanh toán kinh phí. Tuy nhiên cũng có những khó khăn: Định các mức chi cho các nội dung nghiên cứu như thế nào cho phù hợp trong quá trình thẩm định phê duyệt dự toán cho thoả đáng; đánh giá giữa kỳ, nghiệm thu sản phẩm trung gian như thế nào cho khách quan cũng còn là vấn đề.

- Để có hiệu quả hơn trong việc đầu tư kinh phí và quản lý kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của thành phố, phải tiến hành đổi mới một cách đồng bộ từ khâu xây dựng kế hoạch, cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế thanh quyết toán, chính sách thu hút nhân tài trong khoa học của thành phố. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước dành cho hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng phân bổ kinh phí theo các chương trình, từng bước xóa bỏ cơ chế bao cấp bình quân, tạo cơ hội bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh cho tất cả các tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố trong nghiên cứu khoa học.

4. Đánh giá

- Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các Nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố từng bước đã theo hướng trọng tâm hơn, giảm tính chủ quan, áp đặt. Các nhiệm vụ KH&CN đều xuất phát từ nhu cầu bức thiết của sản xuất và đời sống, khắc phục được phần nào tình trạng phân tán, dàn trải. Hệ thống đề tài cấp thành phố đã được bố trí cân đối hơn giữa khoa học công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn.

- Việc xác định các hướng ưu tiên của nhiệm vụ KH&CN chưa thật sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tế phát triển KT-XH của thành phố. Chưa xây dựng được các Chương trình KH&CN chuyên ngành để làm cơ sở cho việc xây dựng các nhiệm vụ KH&CN và KT-XH. Các cấp lãnh đạo thành phố cũng chưa quan tâm đến việc đặt hàng nhiệm vụ KH&CN

- Bước đăng ký đề tài được coi là quan trọng, có tính chất quyết định đến hiệu quả ứng dụng của đề tài. Do vậy, yêu cầu trước hết là các tổ chức, cá nhân phải cân nhắc thật kỹ lưỡng, cân trọng để xác định đúng nhiệm vụ nghiên cứu của ngành/đơn vị. Trong thực tế, do

chưa được nhận thức đúng như vậy hoặc chưa quan tâm đầu tư cho KH&CN nên có nhiều trường hợp các đề tài được đề xuất trùng lặp với nhiệm vụ thường xuyên của ngành, đơn vị hoặc là những vấn đề đơn lẻ, hàm lượng khoa học ít. Và cũng không ít trường hợp tổ chức cá nhân vẫn đề xuất những đề tài thuộc dạng mình có thể hoặc muốn làm, chứ không biết là có ngành nào, có ai cần đến nó hay không? Trong nhiều trường hợp các tổ chức, cá nhân đề xuất đề tài không làm rõ được tính cần thiết, tính mới, tính khả thi của đề tài.

Hạn chế của bước xây dựng Nhiệm vụ KH&CN là chưa tổ chức được nhiều hình thức thực hiện (từ sự đặt hàng của lãnh đạo thành phố, của các chương trình KH&CN, từ sự tham mưu tư vấn thông qua các hội thảo, tọa đàm...), mới chỉ tập trung từ sự đăng ký của các ngành, đơn vị.

- Ý kiến tư vấn của các Hội đồng trong giai đoạn này chưa được cấp có thẩm quyền lưu ý một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, Các Hội đồng tư vấn, Hội đồng KH&CN thành phố cũng chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc tham mưu đề xuất đề tài. Do các nhiệm vụ KH&CN liên quan đến rất nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau, nên việc thành lập Hội đồng chuyên ngành trong nhiều trường hợp gặp không ít khó khăn, do thiếu đội ngũ chuyên gia theo chuyên ngành hẹp. Mặt khác, do thiếu thời gian (thành viên Hội đồng thường là các cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên ...), thiếu thông tin..., dẫn đến chất lượng tư vấn của Hội đồng cũng phần nào bị hạn chế. Chính điều này ảnh hưởng đến kết quả lựa chọn, xác định danh mục nhiệm vụ KH&CN. Không phải tất cả các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện trong những năm qua đã đáp ứng được yêu cầu của một đề tài cấp thành phố. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả nghiên cứu của một số đề tài không có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung hoặc chậm đi vào cuộc sống. Chưa tổ chức được hình thức phản biện kín trong Hội đồng tuyển chọn và xét duyệt thuyết minh đề cương nghiên cứu.

- Việc tổ chức triển khai:

+ Từ phía cơ quan quản lý trực tiếp - Sở KH&CN - thực hiện ký kết hợp đồng, kiểm tra tiến độ thực hiện, tổ chức đánh giá nghiệm thu theo qui định. Tuy nhiên, trong công tác quản lý đôi khi thiếu kiên quyết đối với các trường hợp không thực hiện đúng tiến độ đã ký kết trong hợp đồng, vì vậy, thường là thời gian thực hiện kéo dài so với thời gian ký kết trong hợp đồng. Đến nay, mặc dù đã có qui định xử

lý việc chậm trễ, vi phạm hợp đồng nghiên cứu (chủ yếu là thời gian và chất lượng kết quả nghiên cứu), nhưng thực tế triển khai cũng rất khó.

+ Về phía Đơn vị chủ trì nghiên cứu và Chủ nhiệm đề tài: Một hạn chế tồn tại lâu nay là các cá nhân chủ trì nghiên cứu hầu như không tuân thủ tốt tiến độ quy định trong hợp đồng nghiên cứu, chậm nộp báo cáo, chậm nộp sản phẩm nghiên cứu, không làm thủ tục thanh quyết toán kinh phí kịp thời. Nguyên nhân chính là do họ ít có đủ thời gian cần thiết cho việc nghiên cứu. Mà nguyên nhân sâu xa là hầu hết các cá nhân chủ trì là các nhà quản lý, lãnh đạo ngành (rất bận rộn với công việc chuyên môn). Theo con số thống kê, trong giai đoạn 1997 đến năm 2004 có 152 nhiệm vụ KH&CN triển khai, thì có gần 80 % người chủ trì là lãnh đạo.

- Tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN là bước cải tiến, tạo sự công bằng khách quan trong việc tham gia nghiên cứu, nhưng thực tế ở Đà Nẵng chưa thực hiện được thường xuyên: Năm 2002 là năm đầu tiên Thành phố tổ chức tuyển chọn cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài, nhưng kết quả không được như mong muốn, có đến 50% số lượng đề tài không có tổ chức và cá nhân đăng ký. Nguyên nhân do quá trình phê duyệt Danh mục nghiên cứu có nhiều Đề tài được điều chỉnh tên, mục tiêu, nội dung và qui mô kinh phí, mặt khác trên địa bàn thành phố có rất ít cơ quan, đơn vị nghiên cứu triển khai, thậm chí trong nhiều lĩnh vực không có cơ quan nào. Trong khi đó, năng lực nghiên cứu của các ngành, doanh nghiệp, tổ chức KH&CN lại rất hạn chế, nên số đơn vị tham gia tuyển chọn không nhiều. Thực tế còn thiếu chuyên gia có chuyên môn sâu và có uy tín để tham gia các Hội đồng tư vấn.

- Nghiệm thu đề tài: Hội đồng nghiệm thu có nhiều thành viên vừa là cán bộ khoa học nhưng đồng thời cũng là cán bộ lãnh đạo nên ít có thời gian nghiên cứu kỹ vấn đề. Chủ nhiệm đề tài thường là lãnh đạo đầu ngành. Do đó, nên khi đánh giá nghiệm thu vẫn còn có trường hợp nể nang dẫn đến việc đánh giá chưa thực sự khách quan.

+ Việc đánh giá chất lượng chuyên môn cũng còn nhiều lúng túng, ranh giới xếp loại nhiều khi không chuẩn xác dễ tạo tâm lý chủ quan cho các nhà nghiên cứu, ngược lại cũng không khuyến khích cho những người làm việc nghiêm túc

+ Trong đánh giá nghiệm thu, Hội đồng nghiệm thu có nhiều thành viên vừa là cán bộ khoa học nhưng đồng thời cũng là lãnh đạo nên ít có thời gian nghiên cứu kỹ báo cáo tổng kết đề tài để có được những đánh giá, nhận xét sâu sắc về kết quả nghiên cứu, đôi khi còn xuê xoa, nể nang. Việc đánh giá chất lượng chuyên môn cũng còn nhiều lúng túng, ranh giới xếp loại nhiều khi không chuẩn xác dễ tạo tâm lý chủ quan cho các nhà nghiên cứu, ngược lại cũng không khuyến khích cho những người làm việc nghiêm túc.

+ Các công việc "sau nghiệm thu" ít được các cơ quan quan tâm. Hầu như sau khi nghiệm thu, các chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì cũng như cơ quan quản lý không có kế hoạch và biện pháp cụ thể để triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu. Trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì trong việc triển khai áp dụng kết quả đề tài không rõ ràng. Công tác quảng bá, tuyên truyền, phổ biến kết quả nghiên cứu cũng còn hạn chế, làm cho nhiều thông tin về các kết quả nghiên cứu ít được biết đến.

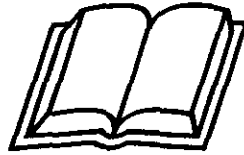
Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống được xem là khâu yếu nhất của công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN, nguyên nhân có vấn đề chậm phổ biến, quảng bá sản phẩm nghiên cứu, nhưng điều cơ bản là do các đề tài ít có giá trị thực tiễn. Như vậy, bài học lớn trong công tác quản lý là phải yêu cầu thực tiễn đặt hàng cho người nghiên cứu, hoặc người nghiên cứu phải đi sâu vào thực tiễn để tìm ra yêu cầu cụ thể - tức là nghiên cứu có địa chỉ. Công tác quản lý KH&CN không chỉ làm tốt qui trình quản lý - tức là theo dõi các nhà khoa học nghiên cứu ra sao, thực hiện các thủ tục đề ra có đúng hay không, mà còn phải là người đi phát hiện đề tài để đề xuất, đặt hàng cho các nhà khoa học

- Công tác thẩm định thông tin đề tài không đáp ứng yêu cầu, cùng với tình trạng thiếu các chuyên gia giỏi là những trở ngại rất lớn cho việc nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu KH&CN của thành phố. Thực tế trong thời gian qua việc cung cấp thông tin phục vụ quản lý nghiên cứu, đặc biệt là thông tin xây dựng thuyết minh đề cương nghiên cứu còn nhiều hạn chế.

- Chưa kịp đổi mới tư duy, phương pháp quản lý đối với KH&CN trong cơ chế thị trường; chưa làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong hoạt động KH&CN. Nhà nước vẫn được coi là người có trách nhiệm chính và gần như là

duy nhất đối với hoạt động KH&CN không chỉ của thành phố, mà của cả cấp cơ sở.

- Về cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động KH&CN: Cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học ở tầm vĩ mô còn bất cập, chưa có tác dụng khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu KH&CN.



Chương III

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2020

1. Sự phát triển của thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 được định hướng khá rõ trong Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16-10-2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Định hướng đó là: "Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước, là trung tâm KT-XH lớn của miền Trung với vai trò là trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ; là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của miền Trung; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh của khu vực miền Trung và cả nước" (trích Nghị quyết số 33-NQ/TW).

2. Có thể thấy "*cái thần*" của đoạn trích trên nằm ở hai chữ "*trung tâm*". *Trung tâm* rõ ràng *không thể*, nói đúng hơn, *khó có thể* chỉ là một địa phương nào đó. Nhưng *trung tâm* chắc không thể tràn lan, chỗ nào cũng là *trung tâm*. Nói cần xây dựng Đà Nẵng trở thành *một trong những đô thị lớn của cả nước* là một cách khác, rồi việc công nhận Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, một trong hai đô thị loại I cấp quốc gia (sau hai đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) lại là cách khác nữa để xác định Đà Nẵng sẽ là một *trung tâm* của cả nước. Nhưng do đặc điểm hình thể nước ta kéo quá dài theo hướng Bắc-Nam nên với tư cách *một trong những đô thị lớn của cả nước*, một thành phố trực thuộc Trung ương - đô thị loại I cấp quốc gia, Đà Nẵng còn được hình dung là *một cực phát triển mới* bên cạnh *hai cực phát triển* (và chỉ hai cực mà thôi) *trong hơn phần tư thế kỷ qua* là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy sau Nghị quyết số 33-NQ/TW, ở nước ta *tư duy ba cực phát triển* đã ra đời và thay chỗ cho *tư duy hai cực phát triển* trước đây.

Có điều, việc Đà Nẵng sẽ trở thành một cực phát triển mới trong ba cực phát triển của đất nước không tách rời việc Đà Nẵng sẽ trở thành một trung tâm phát triển của khu vực miền Trung. Có thể nói nếu Đà Nẵng không làm tròn vai trò trung tâm phát triển của khu vực

miền Trung thì khó có thể làm tròn vai trò cực phát triển mới của đất nước, bất kể danh nghĩa *thành phố trực thuộc Trung ương* hay *đô thị loại I cấp quốc gia* hay danh nghĩa gì đi nữa. Vậy cần hiểu vai trò *trung tâm* như thế nào? Trước hết *trung tâm* là *không bao giờ được đơn độc trong quá trình phát triển*. Và như vậy *trung tâm* là phải có cả *sức thu hút* lẫn *sức lan toả*. Đương nhiên thu hút và lan toả không chỉ với các tỉnh miền Trung nhưng trước tiên phải là với các tỉnh miền Trung. Nói cách khác, Đà Nẵng sẽ trở thành một cực phát triển mới trong ba cực phát triển của đất nước không chỉ bằng nội lực của chính mình, điều đó đã đành, mà còn là và quan trọng hơn là bằng sức mạnh của cả miền Trung.

3. Từ nay đến năm 2020, để trở thành trung tâm, Đà Nẵng sẽ phải *phát triển thật mạnh* về dịch vụ (theo nghĩa rộng). Khi đặt vấn đề Đà Nẵng sẽ *"là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của miền Trung"* (trích Nghị quyết số 33-NQ/TW), tức là muốn nhân mạnh yếu tố *dịch vụ* trong cơ cấu kinh tế sắp tới của Đà Nẵng. Nghị quyết số 33-NQ/TW còn nêu rõ: *"Có kế hoạch và bước đi trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nay đến năm 2010 theo hướng cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, sau năm 2010 chuyển sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp"*. Vấn đề có ý nghĩa về mặt khoa học là tiến độ đưa *dịch vụ* lên vị trí số một, giữ vai trò hàng đầu trong cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng có nhất thiết phải sau năm 2010 không? thật ra sớm hay muộn hơn, nhanh hay chậm hơn thời điểm 2010 hoàn toàn phụ thuộc vào việc ngay từ bây giờ người Đà Nẵng làm dịch vụ, đúng hơn là chuẩn bị mọi tiền đề để *phát triển dịch vụ theo một tầm cao mới, một chất lượng khác hẳn* như thế nào?

4. Từ nay đến năm 2020, Đà Nẵng được xác định là *thành phố cảng biển - thành phố cảng biển* chứ không chỉ là *thành phố biển*. Nghĩa là lợi thế so sánh của Đà Nẵng vừa ở *cảng* lại vừa ở *biển*. Nhiều nơi chỉ có *cảng* chứ không có *biển*, *cảng* nằm xa *biển*. Ngược lại nhiều nơi có *biển* mà không có *cảng*, hoặc có *cảng* nhưng *cảng* không sâu, không kín gió, không có *bề dày lịch sử hàng trăm năm* như *cảng* Đà Nẵng. Cũng có nghĩa một trong những thế mạnh của Đà Nẵng sẽ là *kinh tế biển*. Không phải ngẫu nhiên mà Nghị quyết 33-NQ/TW đòi hỏi thời gian đến Đà Nẵng phải *"khai thác tiềm năng kinh tế biển"*. Nhưng cũng không phải ngẫu nhiên khi nói về *kinh tế biển* của Đà

Năng, Nghị quyết 33-NQ/TW chỉ hình dung là còn đang ở dạng *tiềm năng*. Cho nên người Đà Nẵng cần phải nghĩ tiếp nhiều chuyện lắm, cần phải làm tiếp nhiều việc lắm mới có thể phát triển đúng mức thế mạnh về kinh tế biển.

5. Từ nay đến năm 2020, Đà Nẵng được xác định là phải phấn đấu để trở thành *một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của miền Trung*. Trong những cái trở thành ấy, trở thành trung tâm văn hoá có lẽ là yêu cầu khó phấn đấu nhất đối với Đà Nẵng. Một người Đà Nẵng xa quê là nhà văn Nguyễn Ngọc từng chia sẻ cảm nhận này khi anh viết: “*Như chúng ta đều biết, hiện nay Đà Nẵng được dư luận cả nước chăm chú theo dõi, thậm chí coi như một “hiện tượng”, một “mô hình” nổi bật, tiêu biểu cho sự khởi sắc trong thời kỳ mới xây dựng và phát triển của đất nước. Thành phố được chỉnh trang thật đẹp và văn minh, chỉ trong một thời gian ngắn đã thay đổi hẳn bộ mặt. Cơ sở hạ tầng được xây dựng nhanh và mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Xã hội ổn định, có được sự đồng thuận xã hội tốt đẹp... Song hình như vẫn đang có một câu hỏi: Tất cả những cái đó là quý quá rồi, là rất giỏi thật rồi, nhưng còn về mặt văn hoá thì sao? Văn hoá Đà Nẵng có đồng bộ được với những phát triển đó không? Những phát triển đó có nền tảng văn hoá vững chắc của chúng không? Đà Nẵng đang trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực và của đất nước. Nó có thể cùng lúc trở thành một trung tâm văn hoá được không? Bởi chỉ khi nào có sự đồng bộ ấy thì phát triển mới thật sự có chiều sâu, thật sự bền vững...*” (lời tựa cuốn *Nghĩ dọc sông Hàn* của Bùi Văn Tiêng - Nxb. Đà Nẵng - 2004).

6. Từ nay đến năm 2020, Đà Nẵng được xác định là *phải phấn đấu để trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước* - tức hiện nay vẫn chưa phải là đô thị lớn, hiện nay vẫn đang còn trong quá trình đô thị hoá. Thật ra, đô thị lớn trên danh nghĩa thì Đà Nẵng đã có: được Chính phủ công nhận là đô thị loại I cấp quốc gia từ năm 2003. Nhưng giữa *danh* và *thực* là cả một khoảng cách đòi hỏi người Đà Nẵng phải còn phấn đấu dài lâu. Cho nên có một vấn đề cần được người Đà Nẵng tiếp cận từ góc độ khoa học là *vấn đề đô thị hoá*. Làm sao để trong quá trình đô thị hoá, Đà Nẵng không trở thành một đô thị “*nhân bản vô tính*”, nghĩa là một Đà Nẵng thiếu vắng cái *hồn đô thị riêng* của mình. Phải có một sự nghiên cứu sâu sắc lắm về các giai đoạn phát triển đô thị hoá của Đà Nẵng “*kể từ ngày Tây lại đất Hàn*” để thấy được những cơ sở khoa học và thực tiễn của việc mở rộng không gian

đô thị, của việc hình thành nếp sống thị dân, của việc xây dựng hạ tầng đô thị...

Nói đến đô thị là nói đến việc hình thành các tuyến đường phố, bến bãi tàu xe, phương tiện giao thông vận tải, hệ thống cấp - thoát nước; là nói đến nhà sách, nhà in, toà soạn báo, nhà hát, rạp chiếu bóng; là nói đến khách sạn, nhà hàng, siêu thị... Những thứ ấy ở nông thôn không có, và có thể nói nông thôn hầu như cũng không tạo ra lực cản gì đối với quá trình đô thị hoá ở các lĩnh vực này. Nhưng nói đến đô thị còn là nói đến việc hình thành nếp sống thị dân, nếp sống văn minh đô thị. Giữa nếp sống thị dân với nếp sống nông dân có mối quan hệ rất đặc thù: một mặt nếp sống thị dân cần phải cố bảo lưu những yếu tố tích cực vốn là mặt mạnh trong nếp sống nông dân, chẳng hạn như tình làng nghĩa xóm bền chặt, sự quan tâm lẫn nhau trong cuộc sống hằng ngày "*tối lửa tắt đèn có nhau*"...; đồng thời nếp sống thị dân phải không ngừng vượt lên sức ì cố hữu của nếp sống nông dân để nhanh chóng thích nghi với nhịp sống công nghiệp. Giữ cho được mối quan hệ đặc thù này rất khó, bởi nếu không vượt lên được sức ì cố hữu của nếp sống nông dân thì coi như tự mình nông thôn hoá thành thị, mà không bảo lưu được những yếu tố tích cực vốn là mặt mạnh trong nếp sống nông dân thì rất dễ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

7. Từ nay đến năm 2020, Đà Nẵng được xác định là *địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh của khu vực miền Trung và cả nước*. Đây không chỉ là vấn đề mang tính chiến lược lâu dài mà còn và quan trọng hơn là mang tính thời sự trước mắt. Sở dĩ nhấn mạnh tính thời sự trước mắt là vì hiện nay không ai bàn cãi về việc nên hay không nên kết hợp kinh tế với quốc phòng, bởi đây đã là một định lý, nhưng kết hợp như thế nào trong trường hợp cụ thể của Đà Nẵng, trong bối cảnh đổi mới, hội nhập, toàn cầu hoá và trong cục diện chính trị thế giới sau sự kiện 11 - 9, thì chưa ai có lời đáp thoả đáng, nhất là những lời đáp nghiêm túc, thực sự khoa học. Cho nên phải bằng *nhãn quan khoa học* xác định cho được những vướng mắc cụ thể trong việc giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng trên địa bàn Đà Nẵng lâu nay, từ đó đề ra các giải pháp cũng không chỉ chung chung mang tính định hướng (việc này Nghị quyết 33-NQ/TW đã làm rất cơ bản rồi) mà phải hết sức cụ thể nhằm tháo gỡ vướng mắc, làm sao để có thể đạt mục tiêu kép là *phát triển tốt về kinh tế mà vẫn giữ vững được quốc phòng - an ninh*, nói đúng hơn là *phát triển tốt về kinh tế để giữ vững được quốc phòng - an ninh*; đồng thời

xác định rõ những giới hạn, những ngưỡng mà do yêu cầu bất di bất dịch của quốc phòng - an ninh, kinh tế không thể vượt qua được. Hiện nay nhiều vấn đề kinh tế đang được nhìn đơn thuần chỉ bằng nhãn quan kinh tế, tư duy kinh tế, từ đó có nơi có lúc coi những yêu cầu bất di bất dịch của quốc phòng - an ninh như là lực cản của phát triển kinh tế. Ngược lại nhiều vấn đề quốc phòng - an ninh cũng đang được nhìn đơn thuần chỉ bằng nhãn quan quân sự, tư duy quân sự, từ đó không tạo được điều kiện cần thiết cho kinh tế phát triển, kể cả trong các trường hợp không thuộc yêu cầu bất di bất dịch của quốc phòng - an ninh.

II- NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2020

Sự phát triển của Đà Nẵng như phân tích trên đây đang và sẽ đặt ra cho KH&CN nhiều vấn đề vừa nóng bỏng trước mắt vừa cơ bản lâu dài. Vấn đề trước tiên: *Đâu là những lực cản đối với bản thân khoa học - công nghệ?* Không nhận thức đầy đủ vấn đề này sẽ bất lợi cho sự phát triển của Đà Nẵng nói chung và cho sự phát triển của khoa học - công nghệ Đà Nẵng nói riêng.

Những thách thức đối với hoạt động nghiên cứu KH&CN của thành phố:

- Kiểu tư duy kinh nghiệm - Đúng hơn là *kiểu tư duy quen thuộc song đã lỗi thời* - trong lãnh đạo, quản lý KT-XH lúc này lúc khác, chỗ nọ chỗ kia không phải không có không còn, dẫn đến nhiều quyết sách liên quan tới quốc kế dân sinh chưa xuất phát từ những tiền đề lý luận, chưa dựa trên những căn cứ có sức thuyết phục về mặt khoa học. Cần chú ý là ở đây người trí thức, nhà khoa học có thể vẫn cứ được tôn vinh, vẫn cứ được ưu đãi; chỉ có sự đóng góp xã hội của họ với tư cách là người trí thức, là nhà khoa học thì bị coi nhẹ mà thôi. Chính điều đó mới kìm hãm sự phát triển KH&CN thành phố một cách đáng lo ngại.

- Những hạn chế cố hữu chậm được khắc phục trong việc quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như trong bản thân hoạt động nghiên cứu khoa học hiện nay đang góp phần kìm hãm sự phát triển KH&CN thành phố. Có thể thấy những trở lực ngăn cản cả đội ngũ và từng cán bộ khoa học - công nghệ không phát huy được nguồn lực KH&CN, về khách quan như quan điểm và năng lực đầu tư cho KH&CN; như cơ chế sử dụng cán bộ KH&CN (đúng hay không đúng sở trường, chuyên ngành đào tạo, có năng lực nghiên cứu không

được nghiên cứu và ngược lại); như thái độ đánh giá của nhà quản lý; hay chính sách đãi ngộ... và về *chủ quan* như hư danh thiếu thực tài; an phận thủ thường thiếu chí tiến thủ; thực dụng chạy theo đồng tiền xa rời khoa học; tham vọng đầu cơ trục lợi trong hoạt động khoa học - công nghệ..., từ đó mà thiếu những công trình nghiên cứu thật sự khoa học, *có khả năng đi vào cuộc sống (chứ không phải là những - tập - giấy - được - nghiệm - thu và được - yên - nghỉ - sau - nghiệm - thu trong thoai kín của cơ quan quản lý khoa học)*.

- Vấn đề tiếp theo: *Giả định như thành phố đủ khả năng vượt qua được thách thức thứ nhất thì bản thân khoa học - công nghệ sẽ làm cách nào để có thể vượt qua thách thức thứ hai?* Đương nhiên một khi đã vượt qua được thách thức thứ nhất, nhiều vấn đề của thách thức thứ hai về cơ bản sẽ được tháo gỡ, nhưng chính vì thế mà vượt qua được thách thức thứ hai càng được xem là đòi hỏi lớn nhất mà thực tiễn đang đặt ra cho KH&CN Đà Nẵng hiện nay.

- Cuối cùng: Các vấn đề đặt ra từ cách tiếp cận Nghị quyết 33-NQ/TW theo nhãn quan khoa học nêu ở phần I cần được tổ chức nghiên cứu như thế nào trong Chiến lược phát triển KH&CN của thành phố đến năm 2020?.

III. YÊU CẦU ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Để vượt qua thách thức thứ hai, cần phải làm nhiều việc, trong đó có một việc khá bức xúc là *phải nhanh chóng đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN*. Đây là *yêu cầu khách quan và cần thiết*. Vì sao có thể khẳng định như vậy? Có thể khái quát thành các nguyên nhân sau đây:

1- Trước hết là do cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN hiện nay đã bộc lộ nhiều bất cập, trở thành thách thức cho sự phát triển như vừa phân tích trên, bởi thế cơ chế quản lý không thể không được đổi mới.

Bất cập thì nhiều nhưng bất cập lớn nhất của cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN hiện nay là *tính áp đặt* đối với người nghiên cứu. Áp đặt biết bao nhiêu là thủ tục hành chính khá là nhiều khô và lắm khi không có tác dụng gì thiết thực trong việc nâng cao hiệu quả nghiên cứu. Áp đặt đến mức một số đề tài chỉ là để minh họa cho chủ trương có trước của nhà lãnh đạo, bất chấp những luận giải khoa học đòi hỏi phải kết luận theo một hướng khác (*trong khi đòi hỏi khách quan của việc nghiên cứu khoa học là thăm định, là phản biện, là*

đánh giá đúng - sai chính cái chủ trương có trước ấy). Một cơ chế quản lý tối ưu là phải tạo điều kiện thực hiện bằng được đòi hỏi khách quan nêu trên và phải đánh giá cao những người nghiên cứu bằng *tiếng nói có hàm lượng khoa học cao, có sức thuyết phục lớn, góp phần làm phá sản một số chủ trương thiếu căn cứ khoa học nào đó*.

2- Thứ nữa là do thực tiễn cuộc sống của Đà Nẵng trong tầm nhìn 2020 đang "đặt hàng" cho KH&CN một khối lượng đề tài nghiên cứu lớn với yêu cầu chất lượng nghiên cứu cao, dẫn đến đặc điểm hoạt động nghiên cứu KH&CN có nhiều thay đổi, đòi hỏi cách quản lý năng động hơn, bởi thế cơ chế quản lý càng không thể không được đổi mới.

Đặc điểm hoạt động nghiên cứu KH&CN của Đà Nẵng những năm tới là: *Ngày càng tăng cường tính liên kết giữa các nhà nghiên cứu không chỉ trong phạm vi thành phố mà còn là giữa các tỉnh (trước hết là các tỉnh miền Trung) và giữa các nước (trước hết là các nước trong Tiểu vùng sông Mê-kông)*. Lấy ví dụ như đề khai thác tiềm năng của Hành lang kinh tế Đông - Tây mà Đà Nẵng là *điểm cuối* đồng thời là *cửa ngõ* nếu tính từ hướng biển Đông vào, chắc chắn các nhà khoa học trong thành phố sẽ phải cộng tác để nghiên cứu giải pháp tối ưu, các nhà khoa học ba địa phương Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị sẽ cộng tác *như vậy*, rồi các nhà khoa học Việt Nam (mà chủ lực là của ba tỉnh vừa nêu), Lào (mà chủ lực là của các tỉnh Nam Lào), Thái Lan (mà chủ lực là của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan)... cũng sẽ cộng tác *như vậy*. Hoạt động nghiên cứu liên ngành, liên tỉnh, liên quốc gia *như vậy* có khả năng sẽ lấy Đà Nẵng làm trung tâm điều hành chung (nói Đà Nẵng phải phấn đấu trở thành *một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của miền Trung* là ở chỗ có đảm đương nổi vai trò trung tâm điều hành chung này hay không?). Và với quy mô và tầm cỡ *như vậy* chắc chắn sẽ đòi hỏi Đà Nẵng một sự đổi xử khác trước - nếu không muốn nói là hoàn toàn khác trước - về quản lý.

Đặc điểm hoạt động nghiên cứu KH&CN của Đà Nẵng những năm tới còn là: *ngày càng tăng cường tính chuyên nghiệp và chuyên trách của các nhà nghiên cứu*. Thiếu tính chuyên nghiệp là một hạn chế khá rõ trong hoạt động nghiên cứu KH&CN của thành phố thời gian qua. Biểu hiện rõ nhất của tình trạng thiếu tính chuyên nghiệp là có không ít người đứng tên nghiên cứu mà không trực tiếp làm nghiên cứu. Một số người trực tiếp làm nghiên cứu và có đóng góp trên lĩnh vực này lại chỉ làm *tay trái*, nghĩa là không chuyên trách. Tình trạng

thiếu tính chuyên nghiệp và chuyên trách như vậy thời gian tới khó mà có thể đáp ứng yêu cầu phát triển thành phố nói chung và phát triển KH&CN thành phố nói riêng. Và đã là chuyên nghiệp cũng như chuyên trách thì hoạt động nghiên cứu KH&CN của thành phố sẽ phải được quản lý theo một cơ chế mới, khác trước nếu không muốn nói là hoàn toàn khác trước, chủ yếu là thông qua việc quản lý lao động nghề nghiệp của đội ngũ nghiên cứu viên ở các Trung tâm và các Viện nghiên cứu (*lúc ấy diện mạo đội ngũ cán bộ KH&CN thành phố sẽ đổi khác rất nhiều*).

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Quan điểm, mục tiêu đổi mới

1.1. Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, phát triển KH&CN là sự nghiệp của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo. KH&CN chỉ có thể phát triển nhanh, hiệu quả một khi xã hội hoá được hoạt động KH&CN. Sự nghiệp này không chỉ là trách nhiệm của các tổ chức KH&CN và các nhà khoa học, mà là của toàn xã hội.

Gắn KH&CN với sản xuất và đời sống là một phương châm cơ bản trong đường lối, chính sách về KH&CN của Đảng và Nhà nước ta. Phương châm này phải được quán triệt và tổ chức thực hiện trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN từ TW và càng quan trọng hơn đối với địa phương – là địa bàn cơ sở liên quan trực tiếp đến sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, đối với địa phương việc nghiên cứu cụ thể hoá các văn bản của TW, Bộ, ngành trong môi trường hoạt động KH&CN của mỗi địa phương là việc làm cần thiết để tạo động lực thúc đẩy hoạt động KH&CN.

1.2. Để gắn được KH&CN với cuộc sống một cách thiết thực, cần giải quyết được các vấn đề: Làm cho các nhà khoa học, quản lý biết rõ yêu cầu phải làm gì cho xã hội, nhận ra cái mà xã hội muốn đặt hàng; hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức dịch vụ để họ nhận ra cái cần phải làm để phát triển nhanh hơn, tốt hơn; cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ những thông tin cần thiết để họ lựa chọn, tự quyết định những việc phải làm trong cạnh tranh hội nhập.

1.3. Đối với thành phố Đà Nẵng, trong 5 năm qua cơ chế quản lý đề tài, dự án KH&CN đã từng bước được đổi mới và ngày càng tỏ ra phù hợp hơn với thực tế của địa phương. Nhờ đó, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố đã đạt được

những thành tựu đáng khích lệ.

Tuy nhiên, từ thực tế hoạt động cũng cho thấy, có môi trường pháp lý thuận lợi thôi cũng chưa đủ để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, mà cùng với nó có một vấn đề hết sức quan trọng không thể thiếu là nhận thức và biện pháp tổ chức thực hiện đúng.

Vì vậy, đổi mới cơ chế quản lý là vấn đề cốt lõi tạo sức bật cho phát triển KH&CN. Cơ chế quản lý thực sự có hiệu quả khi kết nối được các hoạt động KH&CN với các nhiệm vụ phát triển KT-XH của thành phố, của mỗi ngành, đơn vị.

Từ những nguyên tắc trên và để tạo động lực cho phát triển KH&CN của thành phố, vai trò của cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nói chung, trong đó có chế quản lý nhiệm vụ KH&CN là cần thiết và thực sự có nghĩa lớn.

2. Đổi mới công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN

Việc đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN cần phải được đổi mới đồng bộ từ việc xác định đề tài (đầu vào), tổ chức triển khai thực hiện và tổ chức áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

2.1. Xây dựng nhiệm vụ KH&CN

a) Nguyên tắc chung:

- Các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách Nhà nước được tổ chức thực hiện dưới các hình thức: *Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (đề tài KH&CN); dự án sản xuất thử nghiệm (dự án SXTN); chuyên đề khoa học (hoặc công trình khoa học); đề tài áp dụng tiến bộ KH&CN do doanh nghiệp thực hiện; dự án hỗ trợ ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn, miền núi* được thực hiện theo phương thức *tuyển chọn hoặc giao trực tiếp*. Để đáp ứng mục tiêu lâu dài là tạo lập luận cứ khoa học phục vụ các chủ trương, định hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH của thành phố, giải quyết những nhiệm vụ cơ bản, cấp bách, trọng điểm của thành phố, của mỗi ngành, địa phương, đơn vị.

- Việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN phải xuất phát từ yêu cầu thực tế của sản xuất và đời sống. Khi xem xét Thuyết minh đề cương nghiên cứu phải chú ý ngay đến dự kiến địa chỉ áp dụng và xem xét kỹ tính khả thi của nhiệm vụ KH&CN.

- Ngoài các nhiệm vụ KH&CN do các Sở, ban, ngành đề xuất trên cơ sở tổng hợp những nhu cầu nghiên cứu và phát triển để giải quyết những nhiệm vụ KH&CN bức xúc phục vụ phát triển của ngành và các nhiệm vụ theo sự đặt hàng của Lãnh đạo thành phố, Sở KH&CN cần tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp, các tập thể và cá nhân các nhà khoa học tự do đề xuất các nhiệm vụ KH&CN nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống, góp phần phát triển KH&CN và KT-XH của ngành và của thành phố. Việc đề xuất được tổ chức dưới hình thức hội nghị, hội thảo, tọa đàm và phiếu gửi lấy ý kiến.

- Để đảm bảo hiệu quả nhiệm vụ KH&CN, quá trình từ khi hình thành, xây dựng, xác định tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện cho đến tổ chức triển khai và đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, phải thông qua các Hội đồng KH&CN tư vấn chuyên ngành.

- Kế hoạch nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải đảm bảo phù hợp với tiến độ xây dựng kế hoạch KT-XH và dự toán ngân sách hàng năm của thành phố.

- Tổ chức thực hiện tốt khâu lựa chọn nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố là mấu chốt để giải quyết vấn đề “hiệu quả” của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nếu có được hệ thống nhiệm vụ KH&CN hợp lý, khả thi thì kinh phí sẽ được đầu tư đúng chỗ, không bị thất thoát do tình trạng phân tán, trùng lặp và tản mạn; nội dung nghiên cứu sẽ có tính thực tiễn cao, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của thành phố trước mắt cũng như lâu dài; khắc phục tình trạng “*cái có thì không cần hoặc chưa cần, cái cần thì chưa có hoặc không có*” hoặc nặng về đề xuất cái mà nhà nghiên cứu có thể làm được chứ không phải cái sản xuất và đời sống cần. Đồng thời, cần phải khắc phục cho được tình trạng đề tài nghiên cứu nhỏ lẻ, tản mạn như hiện nay.

Để làm được điều này, trước hết cần sớm xây dựng các Chương trình KH&CN trọng điểm của thành phố - Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc hình thành Kế hoạch KH&CN 5 năm và hàng năm; gấp rút tăng cường nguồn lực cán bộ KH&CN có trình độ cao cho các ngành để làm “*kiến trúc sư trưởng*”, có khả năng đưa ra được những *bài toán cho các nhà khoa học tìm lời giải*.

b) Xác định nhiệm vụ KH&CN:

- Nhiệm vụ KH&CN được xác định trên cơ sở phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển KH&CN của thành phố đến năm 2010 và 2015; Đề án phát triển KH&CN, Chương trình phát triển KH&CN của thành phố đến năm 2010 và các Chương trình KH&CN chuyên ngành. Việc xây dựng mục tiêu, nội dung nghiên cứu của các *Chương trình KH&CN chuyên ngành theo chu kỳ kế hoạch phát triển KT-XH (5 năm)* là “kim chỉ nam” để định hướng cho việc xác định các nhiệm vụ KH&CN hàng năm. Như vậy, các nhiệm vụ KH&CN mới theo một định hướng và có tính liên kết cao, có sản phẩm nghiên cứu rõ rệt.

- Cần tổ chức nhiều hình thức đề xuất các nhiệm vụ KH&CN: Đặt hàng của Lãnh đạo thành phố, của Doanh nghiệp; thông tin rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân; bước đầu nên nghiên cứu hình thức tổ chức các hội nghị tư vấn (hội thảo, tọa đàm, hội nghị, chợ công nghệ...) để có thể trao đổi thông tin giữa yêu cầu cần nghiên cứu và khả năng, sở trường của các nhà khoa học.

Trong quá trình xác định các nhiệm vụ KH&CN của thành phố, của các ngành, cần huy động sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội..., để đưa ra nhu cầu thực tiễn về nhiệm vụ KH&CN. Các Sở, Ban, Ngành, UBND các quận, huyện phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi phân công, phân cấp. Các nhiệm vụ được đề xuất phải có địa chỉ ứng dụng cụ thể.

- Các nhiệm vụ KH&CN do Thành uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố giao; do Ban Chủ nhiệm các Chương trình KH&CN đề xuất hoặc được đề xuất từ các tổ chức KH&CN, các tập thể và cá nhân các nhà khoa học, các doanh nghiệp đều được Sở KH&CN tổ chức lấy ý kiến tư vấn của các Hội đồng khoa học chuyên ngành để xác định Danh mục nhiệm vụ KH&CN trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và đưa vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

- Đối với các nhiệm vụ KH&CN được đề xuất từ các *Sở, ban, ngành, quận, huyện, các đơn vị KH&CN cần được lấy ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học do người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp* quyết định thành lập trước khi gửi Sở KH&CN tổng hợp lấy ý kiến tư vấn của các Hội đồng khoa học chuyên ngành cấp thành phố. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, các nhà quản lý có uy tín, khách quan và trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực tư vấn. Hội đồng phải chịu trách nhiệm về các khuyến nghị của mình. Đồng thời,

cần xác định rõ thẩm quyền quyết định về mặt khoa học của Hội đồng tư vấn trong việc lựa chọn, xây dựng danh mục đề tài nghiên cứu cấp thành phố. Lâu nay, vai trò này của Hội đồng bị xem nhẹ. Bên cạnh đó, cần làm rõ *vai trò trách nhiệm của Giám đốc Sở KH&CN* trong việc quyết định kế hoạch nghiên cứu khoa học của địa phương. Giám đốc Sở KH&CN phải là người có thẩm quyền cao nhất về mặt khoa học và chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND thành phố nếu như chất lượng và hiệu quả các đề tài nghiên cứu không cao, không đáp ứng được yêu cầu phát triển nói chung và phát triển KH&CN của thành phố nói riêng.

c) Phân cấp quyết định các nhiệm vụ KH&CN:

+ UBND thành phố quyết định các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm phục vụ phát triển KT-XH của thành phố mang tính liên ngành, dài hạn, trên cơ sở Chiến lược, Kế hoạch phát triển KT-XH. Sở KH&CN có nhiệm vụ giúp UBND thành phố tổ chức lực lượng KH&CN, các ngành, địa phương, doanh nghiệp tham gia vào quá trình xác định nhu cầu về các nhiệm vụ KH&CN của thành phố. Các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm của thành phố được tổ chức dưới dạng các chương trình KH&CN chuyên ngành trung hạn (5 năm), nhiệm vụ KH&CN hàng năm. Những nhiệm vụ KH&CN đột xuất được bổ sung dưới dạng các đề tài cấp thành phố thuộc các chương trình KH&CN chuyên ngành hoặc dưới dạng đề tài độc lập.

+ Các Sở, ngành, quận huyện quyết định nhiệm vụ KH&CN căn cứ vào kế hoạch phát triển KH&CN của thành phố và nhu cầu cụ thể của ngành, địa phương mình. Cơ quan chức năng về quản lý KH&CN của Sở, ngành, địa phương tổ chức huy động lực lượng KH&CN, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội tham gia vào quá trình xác định nhiệm vụ KH&CN của Sở, ngành và địa phương mình. Các nhiệm vụ KH&CN của các Sở, ngành, địa phương có thể tổ chức dưới dạng chương trình, đề tài, dự án để giải quyết những nhu cầu phát triển chủ yếu của ngành, địa phương mình. *Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngành và một phần hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học.*

+ Các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội thuộc mọi thành phần kinh tế xác định nhiệm vụ KH&CN dựa vào nhu cầu thực tiễn và mục tiêu, kế hoạch của thành phố, các ngành. *Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngành và một phần hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học*

- Bên cạnh phương thức xây dựng nhiệm vụ KH&CN từ các đề xuất như đã nêu trên, cần tăng cường thực hiện cơ chế “đặt hàng” của Lãnh đạo, của doanh nghiệp đối với các nhà khoa học. Đồng thời, nên có thêm hình thức đăng ký nhiệm vụ KH&CN để khuyến khích các thành phần kinh tế và mọi công dân có khả năng và có nhu cầu đăng ký tham gia nghiên cứu khoa học theo định hướng nghiên cứu của thành phố. Bất kỳ ai cũng có thể nộp đơn xin đăng ký nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN với cơ quan có thẩm quyền. Đề tài sẽ được đưa ra Hội đồng tư vấn KH&CN để thẩm định và quyết định có cấp kinh phí ngân sách cho nghiên cứu hay không, và nếu có thì cấp toàn bộ hay một phần. Nếu có nhiều đơn xin nghiên cứu một đề tài thì thực hiện tuyển chọn.

- Khuyến khích hình thành các nhiệm vụ KH&CN triển khai theo cơ chế “khép kín” từ khâu nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng đến chuyển giao để nâng cao tính khoa học, tính khả thi của kết quả nghiên cứu.

- Cùng cố, kiện toàn và đổi mới công tác thông tin nghiên cứu triển khai của Trung tâm thông tin KH&CN, nhằm làm tốt vai trò *thẩm định thông tin đối với các đề tài từ khâu xây dựng, xét chọn cho đến đánh giá nghiệm thu.*

2.2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN

a) Nguyên tắc chung:

- Trong điều kiện thực tế của Thành phố, vẫn tiếp tục thực hiện phương thức giao trực tiếp, đồng thời mở rộng phương thức tuyển chọn (khoảng 30 % số lượng đề tài sẽ đề nghị thực hiện theo phương thức tuyển chọn, kể cả đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn).

- Yêu cầu, dù là thực hiện bằng phương thức nào cũng cần đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan và có tiêu chí đánh giá rõ ràng. Cơ quan quản lý KH&CN phải làm tốt vai trò điều phối, huy động các chuyên gia giỏi ở nhiều cơ quan khác nhau am hiểu về vấn đề nghiên cứu để cùng tham gia, tránh tình trạng “*ăn cây nào rào cây ấy*”. Cần mạnh dạn mời các chuyên gia ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác tham gia.

- Đối với phương thức giao trực tiếp, cần chú ý đến năng lực, điều kiện thực sự của đơn vị được giao chủ trì đề tài. Không giao cho những đơn vị, tổ chức không đủ nguồn lực, điều kiện thực hiện, đặc

biệt kiên quyết không giao đề tài cho tổ chức, cá nhân chậm trễ trong việc đề tài trước đây. Khắc phục tình trạng nhận đề tài, nhưng Cơ quan chủ trì, Chủ nhiệm đề tài hầu như không làm gì, mà thực hiện cơ chế “hợp đồng nhiều tầng nấc”, hoặc chỉ làm nhiệm vụ “tổng hợp”.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo phương thức tuyển chọn, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện và mở rộng việc áp dụng ở cấp thành phố, có thể ở cả cấp ngành, quận/huyện. Cơ chế tuyển chọn phải đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng thông qua cạnh tranh, động viên các tổ chức KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế và cá nhân hoạt động KH&CN tham gia vào quá trình tuyển chọn. Mở rộng đối tượng tham gia tuyển chọn. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài thành phố, nếu đáp ứng đủ các điều kiện, đều được tham gia tuyển chọn. Cần nghiên cứu cho phép các nhà nghiên cứu có quyền trong việc tự đăng ký chủ trì đề tài nghiên cứu (và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt) hoặc tham gia đấu thầu thực hiện đề tài, nhưng đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả nghiên cứu của mình trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền. Qua đây có thể tìm ra những Tác giả đích thực của những công trình khoa học vừa có hàm lượng khoa học cao, vừa có giá trị thực tiễn và tiết kiệm kinh phí của nhà nước. Bên cạnh đó, phía cơ quan quản lý nhà nước cũng phải tạo điều kiện và môi trường cho hoạt động nghiên cứu triển khai theo hướng mở rộng dân chủ trong hoạt động khoa học.

b) Nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn:

- Xác định nhiệm vụ KH&CN: Các nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo phương thức tuyển chọn là những nhiệm vụ lớn, trọng tâm của thành phố mang tính liên ngành. Muốn làm được điều này, *Sở KH&CN cần xin ý kiến “đặt hàng” của lãnh đạo Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố; đồng thời phải làm việc với các ngành để từ đó tìm ra những vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu, làm cơ sở để hình thành nhiệm vụ tuyển chọn.* Hoặc là các nhiệm vụ KH&CN do các tổ chức, cá nhân đề xuất nhưng không đủ điều kiện thực hiện thì mới tiến hành phương thức tuyển chọn.

- Đảm bảo phổ biến thông tin rộng rãi về các nhiệm vụ KH&CN với thời gian nộp Hồ sơ hợp lý để các tổ chức và cá nhân dự tuyển có thời gian chuẩn bị tốt nội dung nghiên cứu.

- Trong đánh giá Hồ sơ tuyển chọn, cần chú trọng giá trị khoa học, giá trị thực tiễn (chú ý tính mới, tính sáng tạo của nội dung và phương pháp nghiên cứu, khả năng áp dụng sản phẩm nghiên cứu),

cũng như tính khả thi của nhiệm vụ KH&CN (điều kiện nguồn lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí, khả năng thành công...). *Cần xây dựng các tiêu chuẩn tuyển chọn phù hợp với từng loại hình nghiên cứu.*

+ Thực hiện *phân biện* kín để đảm bảo tính khách quan. Các chuyên gia phân biện phải được lựa chọn kỹ về trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn và ý thức trách nhiệm.

+ Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN phải căn cứ ý kiến của Hội đồng KH&CN chuyên ngành do người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp quyết định thành lập.

+ Thủ tục ký kết hợp đồng, quản lý đề tài tuyển chọn tuân thủ theo các qui định chung như đề tài giao trực tiếp.

c) *Nhiệm vụ KH&CN giao trực tiếp*: Cần chú ý năng lực thực sự của đối tượng được giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Kiên quyết không giao nhiệm vụ cho những đơn vị, tổ chức không đủ nguồn lực thực hiện, để khắc phục tình trạng giao trực tiếp nhưng thực ra là gián tiếp thông qua “hợp đồng nhiều tầng nấc”, trong khi bản thân cơ quan được giao chủ trì, chủ nhiệm đề tài lại không làm gì, hoặc chỉ làm nhiệm vụ “tổng hợp”.

Nhiệm vụ KH&CN giao trực tiếp được Hội đồng khoa học chuyên ngành xét duyệt thuyết minh đề cương nghiên cứu và thực hiện quản lý theo các qui định chung .

d) *Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN*:

Đánh giá thực hiện nhiệm vụ KH&CN là khâu cần được đặc biệt chú trọng. Việc đánh giá phải căn cứ vào hợp đồng và thuyết minh đề cương nghiên cứu đã ký kết. *Các nhiệm vụ KH&CN phải được đánh giá, kiểm tra giữa kỳ (kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm từng giai đoạn); đánh giá nghiệm thu và đánh giá sau nghiệm thu.* Làm tốt các khâu này sẽ đem lại hiệu quả lớn.

+ *Việc đánh giá, kiểm tra giữa kỳ phải đảm bảo các nội dung sau:*

- Ban chủ nhiệm Chương trình KH&CN chuyên ngành hoặc Cơ quan chủ trì nghiên cứu (có phối hợp với cơ quan quản lý khoa học) *tự kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các đề tài, dự án thuộc Chương trình về:* Tiến độ thực hiện các nội dung nghiên cứu và chất lượng sản phẩm nghiên cứu, để đưa ra kiến nghị về hướng tiếp tục của các đề tài, dự án.

- Cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN tổ chức đánh giá giữa kỳ đối với các nhiệm vụ KH&CN độc lập để có biện pháp kịp thời điều chỉnh và định hướng cho hoạt động nghiên cứu tiếp theo. *Các chuyên gia đánh giá phải có kinh nghiệm và nghiệp vụ, độc lập với những người thực hiện và quản lý chương trình, đề tài.* Chuyên gia phải lập báo cáo kết quả đánh giá các nhiệm vụ KH&CN cho cơ quan quản lý nhà nước.

+ *Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN:*

- Cần cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng, tính khách quan của việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN. *Xây dựng tiêu chí đánh giá cho từng loại hình nghiên cứu.* Đối với loại hình nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, cần chú trọng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, làm cơ sở cho việc đưa vào sản xuất và thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu.

- Áp dụng phương thức *phản biện kín* trong đánh giá. các chuyên gia phản biện phải là những người am hiểu sâu về lĩnh vực chuyên môn của đề tài, dự án.

- Việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN phải dựa trên ý kiến tư vấn của Hội đồng KH&CN chuyên ngành do người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp quyết định thành lập.

- Qui định rõ trách nhiệm đối với Chủ nhiệm đề tài sử dụng kinh phí của Nhà nước về việc đăng ký, giao nộp kết quả nghiên cứu tại Trung tâm thông tin KH&CN và công bố kết quả nghiên cứu theo qui định của Pháp luật. Đồng thời việc qui định chế độ lưu giữ, bảo mật, phổ biến và sử dụng dữ liệu điều tra cơ bản, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải chặt chẽ và nghiêm túc.

+ *Đối với việc đánh giá sau nghiệm thu, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn:*

- Xây dựng cơ chế đánh giá sau nghiệm thu để khuyến nghị việc tiếp tục hoàn thiện và có cơ chế hỗ trợ các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN, các doanh nghiệp đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong thực tiễn.

- Ban hành qui định cụ thể bắt buộc đối với các ngành, các đơn vị sản xuất triển khai áp dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống trong vòng 6 tháng sau khi nghiệm thu.

2.3. Biện pháp xử lý đối với trường hợp đề tài chậm tiến độ, dừng đề tài, đề tài không được nghiệm thu

- Đối với các trường hợp nhiệm vụ KH&CN chậm tiến độ theo qui định do nguyên nhân chủ quan thì phải trích nộp phạt từ 30% đến 100% tổng chi phí phụ cấp trách nhiệm của Chủ nhiệm đề tài và chi phí quản lý đề tài.

- Đối với các trường hợp dừng đề tài: Nếu dừng đề tài theo ý kiến của lãnh đạo thành phố thì việc giải quyết tài chính thực hiện theo ý kiến của lãnh đạo thành phố; nếu tổ chức, cá nhân tự ý dừng đề tài thì tùy theo tình hình thực tế phải chịu trách nhiệm bồi hoàn từ 60% đến 100 % kinh phí thực cấp và nộp phạt 10% trên tổng dự toán kinh phí đề tài.

- Nếu đề tài không được nghiệm thu thì tổ chức, cá nhân phải bồi hoàn 100% kinh phí thực cấp.

- Tất cả các trường vi phạm qui định quản lý, cơ quan quản lý đều phải lập biên bản xác định rõ trách nhiệm.

3. Đề xuất đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho nhiệm vụ KH&CN

3.1. Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Thực hiện thống nhất đầu mối phân bổ ngân sách thành phố dành cho khoa học và công nghệ là Sở Khoa học và công nghệ chủ trì, phối hợp với sở Tài chính và sở Kế hoạch - Đầu tư thống nhất việc xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách dành cho hoạt động khoa học và công nghệ trình UBND thành phố phê duyệt. Tiếp tục nghiên cứu đề ra những văn bản mới thay cho Hướng dẫn liên ngành số 01/HDLN/TC-KHCN ngày 07/12/2001 về Một số chế độ chi tiêu đối với chương trình, đề tài/dự án khoa học và công nghệ của thành phố Đà Nẵng. Cải tiến chế độ tài chính trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN; kinh phí khoa học không thực hiện hết trong năm được chuyển sang năm tài chính tiếp theo để thực hiện tiếp theo đúng tính chất nghiên cứu của đề tài, dự án KH&CN.

- Nghiên cứu thí điểm phân cấp tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở các Sở, Ban, ngành và các Quận, huyện để tạo sự chủ động và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ ở cấp cơ sở. Hàng năm các Sở, Ban Ngành và UBND các Quận, Huyện lập kế

hoạch hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị mình gửi Sở Khoa học và Công Nghệ và ngành liên quan như Sở Kế hoạch - đầu tư, Sở Tài chính thành phố để tổng hợp trình UBND thành phố Quyết định. Kế hoạch Khoa học và công nghệ của các Sở, Ban Ngành và các quận, huyện (cả nội dung và kinh phí) được giao cùng kỳ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

3. 2. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho khoa học và Công nghệ

- *Nguồn ngân sách Nhà nước:* Đầu tư ngân sách cho KH&CN là nhiệm vụ thường xuyên và trong những năm tới ngân sách Nhà nước vẫn là nguồn quyết định, Thành phố đảm bảo bố trí chi cho KH&CN với mức tối thiểu là 2% trên tổng chi ngân sách và đảm bảo tốc độ tăng chi cho KH&CN năm sau cao hơn năm trước.

+ Cho phép trích một phần kinh phí từ các chương trình kinh tế - xã hội của thành phố dành cho hoạt động nghiên cứu KH&CN. Các chương trình kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư của thành phố phải có hạng mục nghiên cứu những vấn đề KH&CN phục vụ cho việc thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đó.

+ Kinh phí dành cho sự nghiệp kinh tế của thành phố hàng năm, cần dành tỷ lệ nhất định để làm các chương trình, đề tài nghiên cứu điều tra cơ bản, điều tra xã hội học nhằm làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển KT-XH của thành phố.

Để nâng cao năng lực tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ có hiệu quả, thành phố cần tăng ngân sách dành cho khoa học và công nghệ; phải đổi mới cơ chế khuyến khích nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ, nhất là trong các doanh nghiệp. Bên cạnh việc dùng ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ, bản thân các doanh nghiệp cũng phải tự đầu tư để nâng cao chất lượng và tạo ra tính cạnh tranh của sản phẩm mới.

- *Nguồn huy động từ các thành phần kinh tế:*

+ Cần có chính sách cụ thể khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ và Quỹ đầu tư cho phát triển của doanh nghiệp phải được sử dụng cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm tỷ lệ quan trọng. Tiếp tục nghiên cứu để đơn giản hoá các thủ tục xem xét các điều kiện để hưởng các ưu đãi cho việc đầu tư vào hoạt động Khoa học và công nghệ, không phân biệt

các thành phần kinh tế.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thu hút thêm nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ của thành phố. Nguồn hình thành quỹ này có thể trích tỷ lệ (0,5 – 1%) trong quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp các nguồn khác để đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- *Thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của thành phố:*

Quỹ phát triển khoa học là một thể chế tài chính được thể hiện trong luật khoa học và công nghệ, tuy nhiên ở thành phố Đà Nẵng hiện nay chưa hình thành quỹ này ở cấp thành phố mà hoạt động khoa học và công nghệ của thành phố hàng năm vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp khoa học thông qua cơ chế phân bổ kế hoạch như đã trình bày. Để hành thành Quỹ có thể huy động từ các nguồn như trích từ kinh phí ngân sách thành phố hàng năm theo tỷ lệ nhất định trên tổng chi ngân sách, có thể coi đây là nguồn chính. Ngoài ra Quỹ này còn có thể huy động từ các tổ chức cá nhân tài trợ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các cấp (ngành, doanh nghiệp).

+ Có cơ chế cho phép các doanh nghiệp được vay vốn với các điều kiện được ưu đãi để đầu tư cho các dự án đổi mới khoa học và công nghệ; được khấu hao nhanh đối với tài sản, thiết bị, máy móc nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp, cần có quy định được sử dụng tỷ lệ kinh phí hợp lý chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ của Đơn vị (từ 0,1 – 1% tùy theo qui mô ngân sách của từng đơn vị).

- *Các nguồn kinh phí từ hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết*

+ Thành phố cần tạo điều kiện pháp lý cho các cơ quan, đơn vị và các tổ chức KH&CN khai thác nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức: như hợp tác nghiên cứu, đào tạo chuyên môn, chuyển giao công nghệ ... Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố tích cực tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3.3. Tiếp tục đổi mới cơ chế thanh, quyết toán kinh phí chi cho nhiệm vụ KH&CN

So với trước đây, Quyết định 30/2005/QĐ-UB ban hành ngày 18/3/2005 của UBND thành phố về ban hành cơ chế quản lý Nhiệm vụ KH&CN của thành phố Đà Nẵng được dựa trên kết quả nghiên cứu của Đề tài và là một sự vận dụng hợp lý các văn bản của TW vào thực tiễn của thành phố Đà Nẵng nhằm khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, để hoạt động nghiên cứu khoa học ngày càng có hiệu quả hơn, cần tiếp tục nghiên cứu đề xuất sửa đổi mức chi cho hoạt động này, đặc biệt đối với lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn. Những đề tài có phạm vi nghiên cứu hẹp, đối tượng nghiên cứu cụ thể cần áp dụng hình thức *Chuyên đề* nhưng bố cục tương tự như đề tài nghiên cứu khoa học, thuyết minh đề cương đơn giản hơn. Loại *chuyên đề* này cần có định mức cao hơn so với mức chi hiện nay.

- Cũng cần có chế tài đối với trường hợp sử dụng kinh phí nghiên cứu sai mục đích, thanh quyết toán chậm trễ.

3.4. Chính sách khuyến khích, thu hút lực lượng nghiên cứu khoa học

Đến thời điểm năm 2003, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện nay có 03 trường Đại học (Đại học Đà Nẵng với 5 trường thành viên, Học viện Chính trị khu vực III và Đại học Dân lập Duy Tân); có 05 trường cao đẳng và 11 trường trung chuyên nghiệp, số cán bộ Khoa học và công nghệ có trình độ trên đại học khối trường đóng trên địa bàn thành phố là gần 1000 người. Đây là nguồn nhân lực quan trọng và là lợi thế của thành phố Đà Nẵng so với các tỉnh miền Trung. Như vậy, cần có cơ chế phối hợp tốt, có chính sách khuyến khích thoả đáng cho các cá nhân và tập thể các nhà khoa học có những đóng góp nổi bật cho thành phố. Ở các cơ quan thuộc thành phố, cần thay đổi kiểu quy định biên chế cứng nhắc, vì nó không hợp lý trong việc thu hút và tuyển dụng có hiệu quả các cán bộ có trình độ nghiên cứu trẻ tuổi và có năng lực chuyên môn. Cần có chính sách khuyến khích, thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng khoa học là người quê ở Đà Nẵng về đầu tư và làm ăn ở Đà Nẵng, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm để cập nhật thông tin cho đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Trong phạm vi nghiên cứu của Đề tài, và với phương pháp nghiên cứu có tính chất tổng kết thực tiễn, kết hợp với kinh nghiệm, bài học thực tế về công tác quản lý KH&CN ở địa phương, Đề tài đã khái quát được bức tranh thực trạng về hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố, mà chủ yếu là của thành phố Đà Nẵng về các vấn đề: Thực trạng triển khai nhiệm vụ KH&CN trong giai đoạn từ khi chia tách đến nay, phân tích được những hạn chế, nguyên nhân; thực trạng cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của thành phố; đề xuất một số giải pháp để đổi mới cơ chế quản lý, tạo điều kiện cho hoạt động KH&CN phát triển ngang tầm với yêu cầu của phát triển KT-XH.

2. Đề tài đã tổng hợp, phân tích nhận xét, đánh giá có tính chất tổng quát về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố, để có thêm luận cứ khẳng định vai trò động lực của KH&CN, đồng thời cũng làm rõ thêm những hạn chế của hoạt động này. Đó là:

- Về nhận thức: Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững đất nước. Trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, nhiều văn bản quan trọng về định hướng chiến lược và cơ chế, chính sách phát triển KH&CN đã được ban hành ở cấp Trung ương và thành phố, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động KH&CN, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chính hoạt động KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển KT-XH của thành phố.

Song quan điểm KH&CN là nền tảng và động lực phát triển cũng chưa thực sự được quán triệt sâu sắc trong hành động thực tế của các ngành, các cấp, trong các quyết sách lớn về phát triển KT-XH. Nhận thức về hoạt động KH&CN nói chung và hoạt động nghiên cứu và phát triển KH&CN nói riêng ở các ngành, các cấp chưa đầy đủ và có phần hạn chế, chưa coi nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng, là giải pháp thúc đẩy hoạt động của ngành, địa phương, chưa có sự đầu tư thoả đáng cho hoạt động này.

Nhận thức về vai trò của nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa trở thành bức xúc, trở thành cái cần phải làm của các cấp, các ngành. Cơ chế khuyến khích cho hoạt động này từ Trung ương đến địa phương chưa đồng bộ, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển, đặc biệt là đối với cán bộ KH&CN, cũng như chính sách trọng nhân tài, khuyến khích năng lực sáng

tạo của cán bộ KH&CN.

- Trong quản lý nhà nước và trong xây dựng tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cũng còn những hạn chế: Chưa có bộ máy quản lý KH&CN đồng bộ từ cấp thành phố đến ngành, quận/huyện; sự hạn chế về số lượng, năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN ở địa phương; cơ chế liên kết phối hợp trong hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn chưa có; chưa xây dựng được các Chương trình KH&CN thành phố... đã được dẫn liệu và phân tích trong Đề tài nghiên cứu.

3. Từ kết quả đề xuất của Đề tài, đến nay đã có một số nội dung đã được Sở KH&CN tham mưu đề xuất UBND thành phố ban hành trong "Quy định về cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của thành phố Đà Nẵng" tại Quyết định số 30/2005/QĐ-UB ngày 18/3/2005. Văn bản này đã thể hiện được nhiều vấn đề cải tiến, đổi mới trong quản lý nhiệm vụ KH&CN của Đà Nẵng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Với Trung ương (Bộ KH&CN, Bộ Tài chính)

- Sớm nghiên cứu bổ sung, sửa đổi và ban hành chế độ chi tiêu hợp lý cho hoạt động KH&CN nói chung và hoạt động nghiên cứu khoa học nói riêng.

- Cho áp dụng thí điểm cơ chế khoán đối với các nhiệm vụ KH&CN ở một số lĩnh vực nghiên cứu; đồng thời ban hành hoặc có hướng dẫn về các tiêu chí đánh giá chất lượng sản phẩm nghiên cứu, đánh giá hiệu quả đầu tư cho KH&CN, đầu tư cho nghiên cứu.

- Có cơ chế gắn kết các Chương trình KH&CN cấp Nhà nước với nhiệm vụ KH&CN ở địa phương

- Có chính sách tăng cường tiềm lực KH&CN thoả đáng cho khu vực miền Trung-Tây nguyên, trong đó có Đà Nẵng với vai trò là Trung tâm thông qua đầu tư các Phòng thử nghiệm trọng điểm, khu công nghệ cao, đào tạo cán bộ.

2. Với UBND thành phố

- Xây dựng cơ chế liên kết giữa các trường Đại học trên địa bàn với cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước, nhằm phát huy hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, để kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc của thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội.

- Nghiên cứu hình thành Tổ chức đánh giá khoa học và công nghệ độc lập để nghiên cứu xây dựng phương pháp và tổ chức việc đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và quản lý KH&CN nói chung và quản lý nhiệm vụ

KH&CN nói riêng.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để phát huy, huy động đội ngũ cán bộ KH&CN trên địa bàn tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố, nhằm tạo dựng một không khí thực sự dân chủ trong nghiên cứu khoa học.

- Cần có những quy định bắt buộc đối với các ngành, các đơn vị sản xuất trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống.

- Phát huy vai trò của Hội đồng khoa học và công nghệ thành phố và tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng thực sự phát huy được vai trò tham mưu tư vấn và tính năng động, sáng tạo trong hoạt động của mình.

- Thực hiện phân cấp trong phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN cho các ngành, quận/huyện theo hướng kinh phí sự nghiệp khoa học thành phố tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm, liên ngành, khu vực thuộc các Chương trình KH&CN; kinh phí SNKH ngành và quận/huyện đầu tư cho hoạt động KH&CN cấp ngành, quận/huyện và các nhiệm vụ KH&CN do cấp ngành, quận huyện quyết định.

- Thành lập Quỹ phát triển KH&CN thành phố để huy động các nguồn lực phục vụ phát triển KH&CN của thành phố.

- Có qui định việc trích lập Quỹ khen thưởng từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để khen thưởng thoả đáng đối với tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học được áp dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả KT-XH cao.

3. Liên Hiệp các Hội KH&KT thành phố nghiên cứu thành lập Trung tâm đánh giá Khoa học và Công nghệ.

4. Với các ngành chức năng

4.1. Sở Nội vụ: Chủ trì xây dựng và trình UBND thành phố ban hành chính sách khuyến khích nhằm phát huy nội lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố.

4.2. Sở Tài chính:

+ Nghiên cứu phân cấp ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động KH&CN cho cấp ngành, quận/huyện.

+ Phối hợp với Hội đồng thi đua khen thưởng thành phố và Sở KH&CN xây dựng qui định khen thưởng trong hoạt động KH&CN.

4.3 . Sở Khoa học và công nghệ:

- Đề xuất với Bộ KH&CN nghiên cứu sửa đổi chế độ chi tiêu cho hoạt động KH&CN (ban hành tại Thông tư 45/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT ngày 18/6/2001); nghiên cứu ban hành các qui định về: Áp dụng thí điểm cơ chế khoán đối với các nhiệm vụ KH&CN, cơ chế gắn kết Chương trình KH&CN cấp Nhà nước với Nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; tăng cường tiềm lực KH&CN cho thành phố Đà Nẵng.

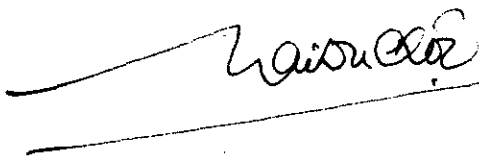
- Chủ trì xây dựng và trình UBND thành phố phê duyệt các Chương trình KH&CN giai đoạn 2006-2010; Chương trình hợp tác KH&CN với Đại học Đà Nẵng và Phân viện Đà Nẵng; chương trình liên kết giữa các tổ chức KH&CN với cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; chương trình liên kết KH&CN với các tỉnh trong khu vực miền Trung và Tây nguyên; liên kết với hai thành phố lớn Hà Nội, Hồ Chí Minh.

- Xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội và nhân văn hoặc Viện Nghiên cứu Kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn thông qua việc hình thành các Chương trình KH&CN, các đề tài, dự án nghiên cứu mang tính tổng hợp, có qui mô lớn, khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, tản mạn hiện nay. Tuy nhiên, để làm được như vậy đòi hỏi các ngành, các cấp phải xem việc đề xuất nhiệm vụ KH&CN là nhiệm vụ quan trọng của mình; các nhà lãnh đạo cũng cần có “đặt hàng” thường xuyên các vấn đề cần nghiên cứu giải quyết./.

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI



TS Mai Đức Lộc

Nguyễn Phước